BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 30 (từ 25/7 - 29/07/2016)

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
Tài liệu tham khảo
(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực
CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI

Địa chỉ:
Số 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 84.4.37711210
Fax: 84.4.37711125
Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn
Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung
TRUNG TÂM
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ

Địa chỉ:
Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình
Hà Nội
Điện thoại: 84.4.37341635
Fax: 84.4.38230381
Email: trangtin@mard.gov.vn
Website: www.mard.gov.vn

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, số liệu kinh tế Mỹ khá tích cực với niềm tin tiêu dùng trong tháng 7 ổn định trong khi doanh số bán nhà mới xây trong tháng 6 lên cao nhất gần 8 năm rưỡi, cho thấy nền kinh tế nước này tiếp tục đà tăng trưởng.

Thị trường thế giới: Giá gạo trên thị trường châu Á tuần qua biến động trái chiều, với giá tăng tại Ấn Độ do nguồn cung hạn chế, trong khi giảm tại Thái Lan do kết quả của các cuộc đấu thầu bán gạo dự trữ.

Thị trường cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) tuần qua sụt giảm mạnh do giá dầu thế giới thiết lập mức đáy mới. Giá lợn hơi tại thị trường giao dịch Chicago, Mỹ giảm do áp lực từ giá bán buôn lợn hơi giảm và giá thịt sống giao kỳ hạn suy yếu.

Thị trường điều nhân Ấn Độ và quốc tế giao dịch sôi động do nhu cầu mua hàng của thị trường Trung Quốc, Mỹ và châu Âu đã bắt đầu tăng trong quý III/2016 khi người mua quốc tế chuẩn bị cho đợt bán hàng quan trọng tiếp theo dịp Tết Trung Thu, lễ Giáng sinh 2016 và năm mới 2017.

Giá cà phê tăng do nguồn cung Robusta toàn cầu tiếp tục thắt chặt. Giá cua tuyết tăng do hàng tồn kho hạn chế và nhu cầu toàn cầu cao

Thị trường trong nước: Giá lúa gạo tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua đã tăng trở lại, đặc biệt đối với chủng loại lúa chất lượng cao. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu gạo vẫn chưa khởi sắc do chưa ký được hợp đồng mới.

Giá cá tra giống tăng do nhiều hộ nuôi tìm mua cá giống để thả nuôi đợt mới trong khi đó nguồn cung cá giống lại không có nhiều.

Thị trường thế giới: Giá gạo trên thị trường châu Á tuần qua biến động trái chiều, với giá tăng tại Ấn Độ do nguồn cung hạn chế, trong khi giảm tại Thái Lan do kết quả của các cuộc đấu thầu bán gạo dự trữ.

Gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ tuần qua tăng 1 USD/tấn lên mức 383 – 393 USD/tấn (FOB) do nguồn cung bị thắt chặt trên thị trường nội địa.

Tính đến ngày 22/7, nông dân Ấn Độ đã gieo cấy 13,1 triệu ha lúa, tăng nhẹ so với 12,6 triệu ha cùng kỳ năm ngoái. Diện tích trồng lúa dự đoán sẽ tăng nhẹ trong năm nay do gió mùa mang đến lượng mưa đầy đủ.

Tại Việt Nam, giá gạo 5% tấm chế biến từ lúa Hè Thu tuần qua ở mức 360 – 365 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn), tăng nhẹ so với 357 – 365 USD/tấn tuần trước.

Phần lớn khách mua gạo châu Phi và một vài nhà nhập khẩu Trung Quốc hiện đã trở lại Thái Lan để tìm mua gạo giá rẻ. Giá gạo 5% tấm của Thái Lan tuần qua giảm xuống 415 – 432 USD/tấn (FOB Băng Cốc), so với 420 – 435 USD/tấn tuần trước, do Chính phủ tổ chức hai cuộc đấu thầu bán 3,91 triệu tấn gạo từ kho dự trữ. Chính phủ Thái Lan cho biết lượng gạo bán ra của hai cuộc đấu thầu cuối cùng sẽ được thông báo vào ngày 1/8/2016.

Thái Lan đã dự trữ khoảng 9,5 triệu tấn gạo sau khi kết thúc chương trình can thiệp thị trường gạo dưới thời cựu Thủ tướng Yingluck Shinawatra. Chính phủ nước này dự định giải phóng toàn bộ kho dự trữ thông qua các cuộc đấu thầu đến giữa năm 2017.

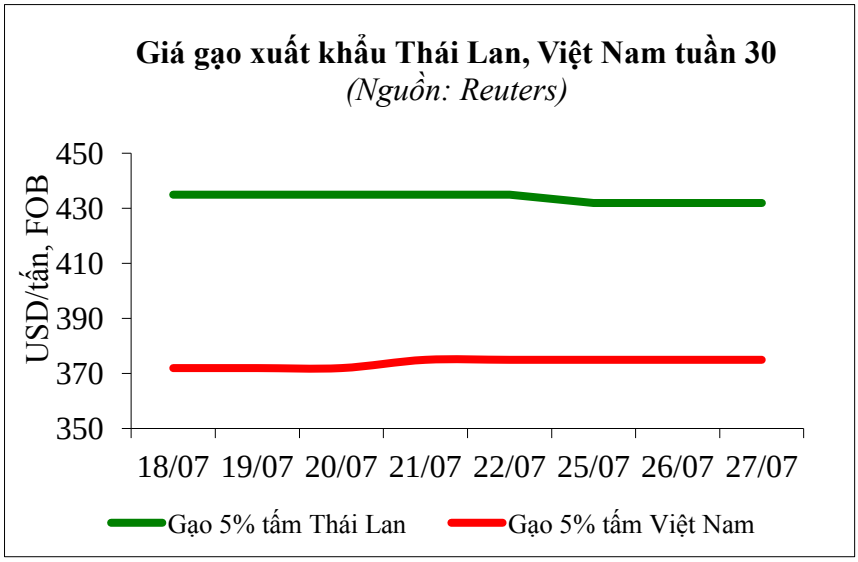

Thị trường trong nước: Giá lúa gạo tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua đã tăng trở lại, đặc biệt đối với chủng loại lúa chất lượng cao. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu gạo vẫn chưa khởi sắc do chưa ký được hợp đồng mới. Áp lực cạnh tranh từ Thái Lan, Ấn Độ và sự thay đổi từ thị trường tiêu thụ lớn nhất gạo Việt Nam là Trung Quốc (đang chuyển sang nhập gạo thơm) khiến xuất khẩu gạo dẫm chân tại chỗ, bế tắc đầu ra.

Theo Sở Nông nghiệp An Giang, nông dân trong tỉnh đang thu hoạch lúa Hè Thu, năng suất cao, bán được giá. Cụ thể, các giống lúa chất lượng OM 6976, OM 4218, OM 5451 đều đạt năng suất khá, trung bình đạt 5,59 tấn/ha, tăng 0,03 tấn/ha so vụ trước; lúa còn tươi tại ruộng bán được giá từ 4.700 - 4.800 đ/kg, tăng bình quân 100 - 200 đ/kg. Lúa đã phơi khô bán được giá 5.600 - 5.700 đ/kg. Riêng lúa nếp còn tươi, sau khi thu hoạch bán được giá từ 4.850 - 4.950 đ/kg, tiêu thụ rất dễ dàng.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, diễn biến giá lúa tại một số tỉnh ĐBSCL tuần qua như sau: tại An Giang, lúa tươi IR50404 tăng 200 đ/kg, từ 4.200 đ/kg lên 4.400 đ/kg; lúa chất lượng cao OM 2514 tăng 100 đ/kg, từ 4.500 đ/kg lên 4.600 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa tươi IR50404 tăng từ 4.100 đ/kg lên 4.250 đ/kg; lúa khô ổn định ở mức 4.800 đ/kg. Tại Bạc Liêu, giá thu mua lúa của Công ty Lương thực tỉnh không đổi ở mức 6.400 đ/kg đối với lúa OM 5451, 6.600 đ/kg đối với lúa OM 4900. Tại Kiên Giang, lúa tẻ thường giữ ở mức 5.400 đ/kg; lúa dài 5.700 đ/kg.

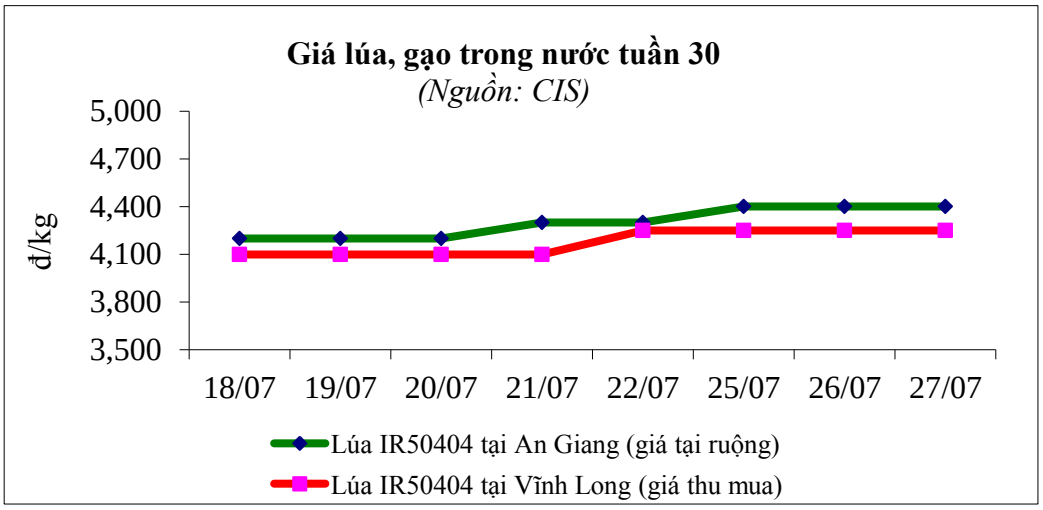

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), khối lượng gạo xuất khẩu tháng 7 năm 2016 ước đạt 274 nghìn tấn với giá trị đạt 120 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 7 tháng đầu năm 2016 ước đạt 2,93 triệu tấn và 1,32 tỷ USD, giảm 18,4% về khối lượng và giảm 14,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá gạo xuất khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2016 đạt 451 USD/tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc vẫn tiếp tục đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2016 với 35,1% thị phần. Sáu tháng đầu năm 2016 xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 912,1 triệu tấn và 420,2 triệu USD, giảm 23% về khối lượng và giảm 13,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. In-đô-nê-xia - thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2016 chiếm 11,6% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này 6 tháng đầu năm 2016 đạt 351 triệu tấn và 139,3 triệu USD, tăng 34,8% về khối lượng và 28,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường khác có giá trị tăng mạnh là Gha-na (41%) và Bờ Biển Ngà (31,3%). Các thị trường có giá trị giảm mạnh là Phi-lip-pin (54,3%), Ma-lai-xia (59,2%) và Sing-ga-po (34,6%).

N.L.A

CÀ PHÊ

Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá Robusta kỳ hạn giao tháng 9/2016 tăng 16 USD/tấn lên 1.804 USD/tấn. Giá cà phê tăng do nguồn cung Robusta toàn cầu tiếp tục thắt chặt.

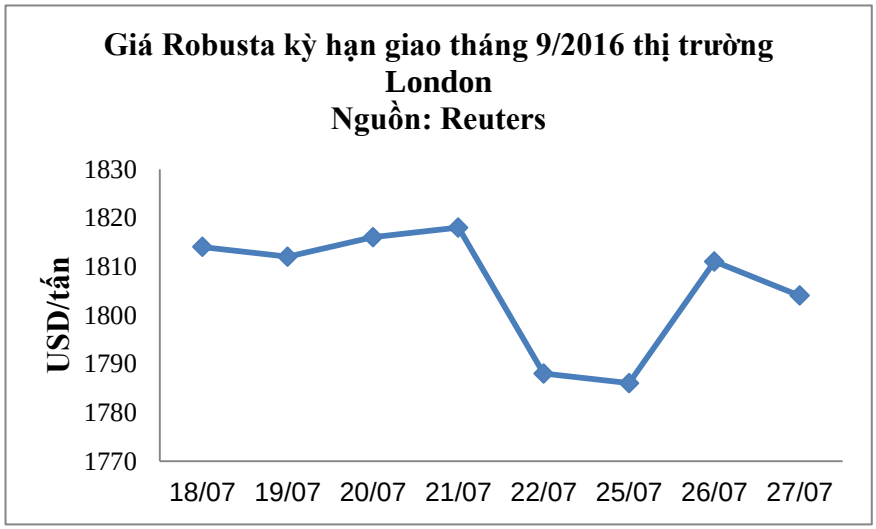

Sản lượng cà phê toàn cầu mùa vụ 2016/2017 dự kiến đạt mức 155,7 triệu bao. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo tiêu thụ cà phê toàn thế giới sẽ đạt mức kỷ lục là 150,8 triệu bao. Cũng theo USDA, lượng cà phê xuất khẩu trên toàn thế giới có khả năng giảm so với mức kỉ lục đạt được trong mùa vụ 2015/2016, do giảm ở mặt hàng cà phê Robusta .

Theo đánh giá của USDA, sản lượng cà phê Robusta mùa vụ 2016/2017 của ba nước sản xuất cà phê hàng đầu thế giới gồm Brazil, Việt Nam và Indonesia sẽ giảm. Trong đó, Việt Nam có thể giảm 3 triệu bao xuống còn 27,3 triệu bao do điều kiện thời tiết hạn hán từ tháng 1 đến tháng 4/2016 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất. Sản lượng thu hoạch giảm nên dự báo xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm 850 nghìn bao, xuống còn 25,2 triệu bao và lượng tồn kho giảm 2,2 triệu bao xuống còn 3,5 triệu bao.

Sản lượng cà phê Robusta của Brazil giảm 1,2 triệu bao, xuống mức thấp kỉ lục trong vòng 7 năm trở lại đây. Nguyên nhân là do nhiệt độ cao hơn nhiệt đô trung bình hàng năm cộng với hạn hán kéo dài ở bang trồng cà phê Robusta chủ yếu của Brazil (Espirito Santo) khiến nguồn nước tưới bị thiếu hụt.

Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước có xu hướng giảm nhẹ trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên giảm 300 – 400 đ/kg xuống mức 37.500 – 37.900 đ/kg. Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM giá FOB giảm 14 USD/tấn xuống 1.729 USD/tấn.

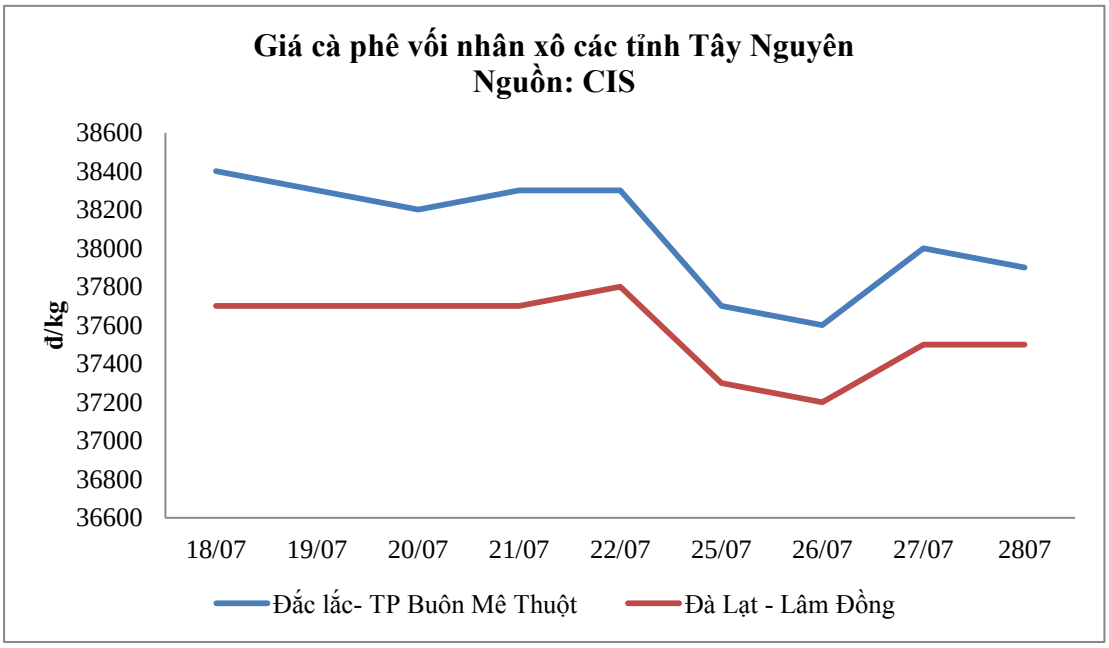

Mùa khô vừa qua, tỉnh Đắk Lắk có gần 69.000 ha cà phê bị hạn nặng, thiếu nước tưới; trong đó có 5.570 ha bị mất trắng nên các nông hộ đã mạnh dạn chuyển đổi các vườn cây không chủ động được nguồn nước tưới sang trồng các loại cây ngắn, dài ngày khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Số diện tích còn lại, các nông hộ đầu tư chăm sóc, bón phân tích cực hơn để vườn cây nhanh chóng phục hồi nuôi thân, cành, nuôi quả phát triển cho thu hoạch trong niên vụ này hoặc niên vụ kế tiếp. Nhờ tích cực đầu tư chăm sóc nên phần lớn diện tích cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đang phát triển tốt, có khả năng đạt sản lượng cà phê nhân theo kế hoạch.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, xuất khẩu cà phê trong tháng 7 năm 2016 ước đạt 142 nghìn tấn với giá trị đạt 269 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 7 tháng đầu năm 2016 đạt 1,13 triệu tấn và 1,98 tỷ USD, tăng 38% về khối lượng và tăng 18% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2016 đạt 1.735 USD/tấn, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm 2015. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2016 với thị phần lần lượt là 15,5% và 13%. Giá trị xuất khẩu cà phê trong 6 tháng đầu năm 2016 ở hầu hết các thị trường chính của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2015, ngoại trừ thị trường Tây Ban Nha có giá trị giảm (10,3%) so với cùng kỳ năm 2015. Sáu tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu cà phê tăng mạnh là Philippin (63,7%), Trung Quốc (53,5%), Angiêri (53,5%), Hoa Kỳ (39,1%), Đức (23,2%) và Nhật Bản (14%).

HNN

CHÈ

Thị trường thế giới: Giá chè tại Bangladesh giảm 1% trong phiên đấu giá tuần này (26/7) do nguồn cung tăng lên mức cao nhất kể từ đầu vụ đến nay. Giá chè Bangladesh đạt trung bình 212,48 taka/kg, tương đương 2,8 USD/kg, so với mức 214,23 taka/kg trong phiên đấu giá trước.

Khối lượng 2.300 tấn chè được chào bán trong phiên đấu giá tại Chittagong, đạt mức cao nhất kể từ đầu vụ đến nay. Với 8% trong tổng lượng chè chào bán giao dịch không thành công. Trong phiên đấu giá trước, 8% trong tổng 2.000 tấn chè chào bán cũng không được giao dịch thành công.

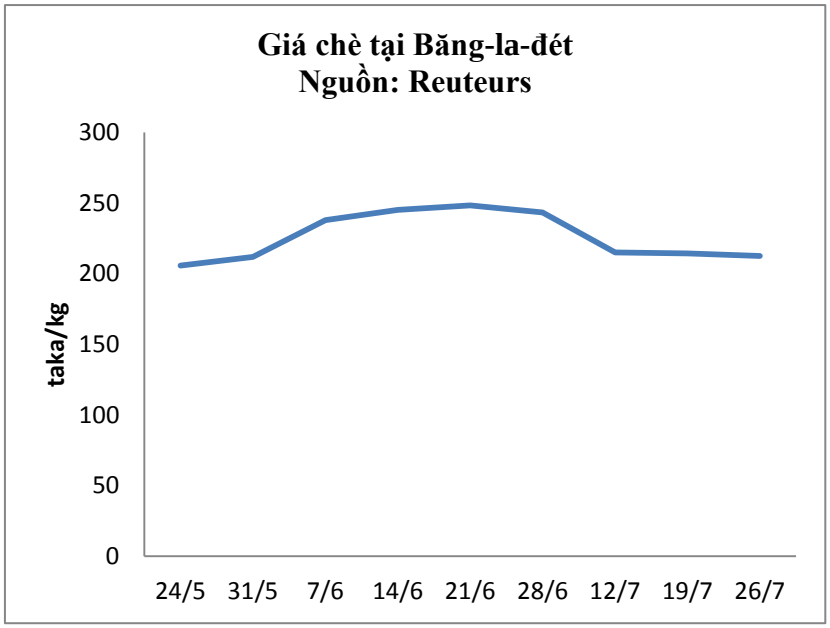

Lượng mưa lớn chưa từng có ở vành đai chè miền bắc Ấn Độ đang gây ra sự gia tăng đáng kể (ít nhất là 15%) lên chi phí sản xuất chè. Chi phí sản xuất dự kiến sẽ tiếp tục leo thang ngay cả khi gió mùa tác động xấu đến toàn ngành chè. Bên cạnh sản xuất chè xanh, bảo quản chè chế biến cũng đã trở nên khó khăn do độ ẩm không khí tương đối cao, đôi khi lên đến trên 90%. Theo Ủy ban Chè Ấn Độ, ngành chè ở cả Assam và Bengal đang phải đối mặt với những ngày tháng ảm đạm phía trước, với sự tác động tiêu cực từ thiên tai. Assam và Tây Bengal chiếm khoảng 50% diện tích trồng chè của Ấn Độ.

Theo thông tin từ Ủy ban Chè quốc gia Sri Lanka, sản lượng chè của nước này trong tháng 6/2016 giảm 14,3% so với năm trước do mưa lớn trong tháng trước. Tính trong 6 tháng đầu năm nay, sản lượng đã giảm 11,1% so với cùng kỳ năm trước và nhiều khả năng không đạt mục tiêu cả năm là 338 triệu kg. Chè là mặt hàng nông sản xuất khẩu hàng đầu Sri Lanka và là một trong những nguồn thu ngoại tệ chính của nền kinh tế 82 tỷ đô la này.

CHÈ

Thị trường trong nước: Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu tuần này không đổi so với tuần trước. Cụ thể, chè xanh búp khô hiện ở mức 100.000 đ/kg, chè cành chất lượng cao 180.000 đ/kg, chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) 130.000 đ/kg.

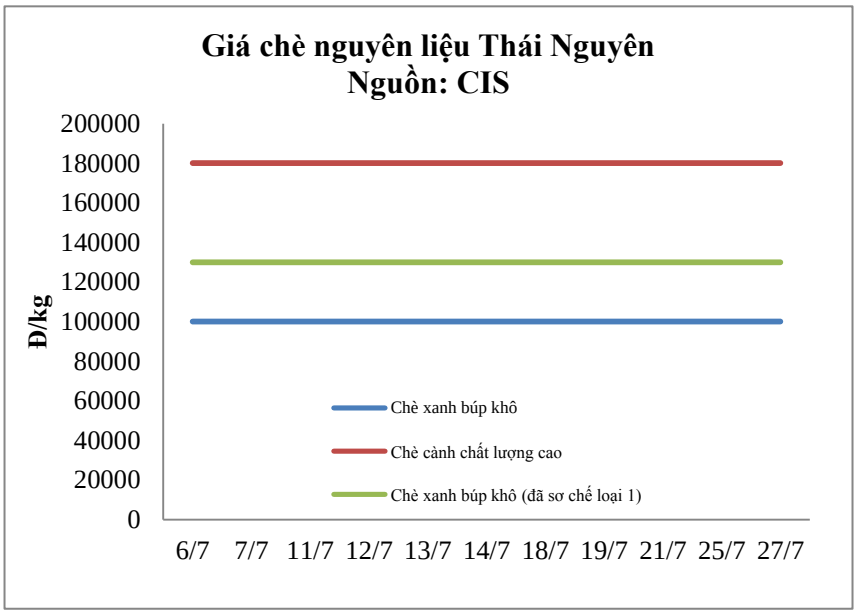

Tại Bảo Lộc, Lâm Đồng, giá chè nguyên liệu tuần này ổn định. Cụ thể, giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 giữ mức 7.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen là 3.500 đ/kg.

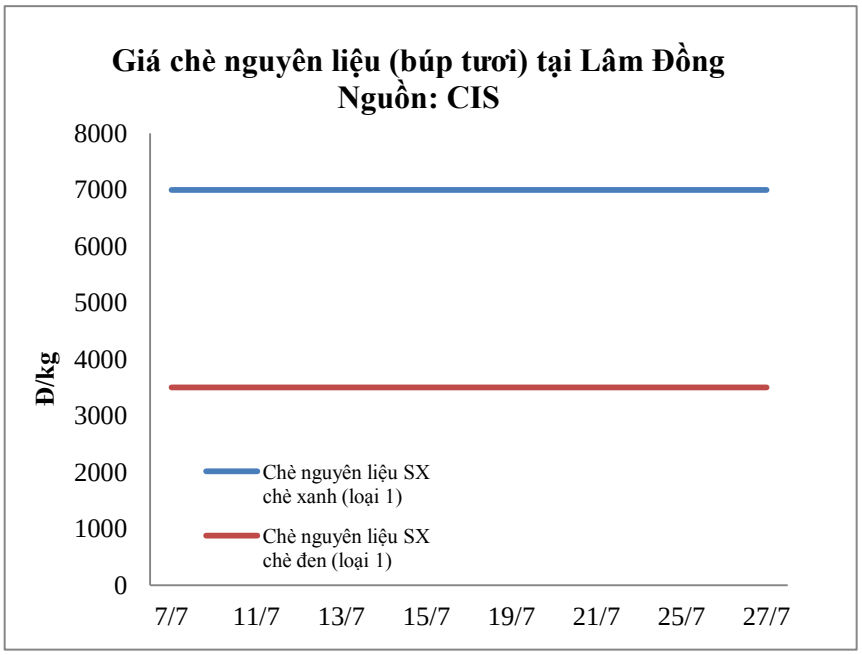

CHÈ

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khối lượng xuất khẩu chè tháng 7/2016 ước đạt 14 nghìn tấn với giá trị đạt 22 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 7 tháng đầu năm 2016 đạt 69 nghìn tấn và 110 triệu USD, tăng 4,9% về khối lượng nhưng giảm 2,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá chè xuất khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2016 đạt 1.599 USD/tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2015. Trong 6 tháng đầu năm 2016, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 33,7% thị phần – giảm 1,5% về khối lượng và giảm 11,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Indonesia (gấp 2,1 lần), Malaysia (tăng 83,2%), Philippine (gấp 3,5 lần) và Trung Quốc (tăng 28,3%).

NVA

Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động giảm trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2016 giảm 9,3 USD/tấn xuống còn 528,5 USD/tấn. Giá đường giảm do lực bán ra tăng mạnh.

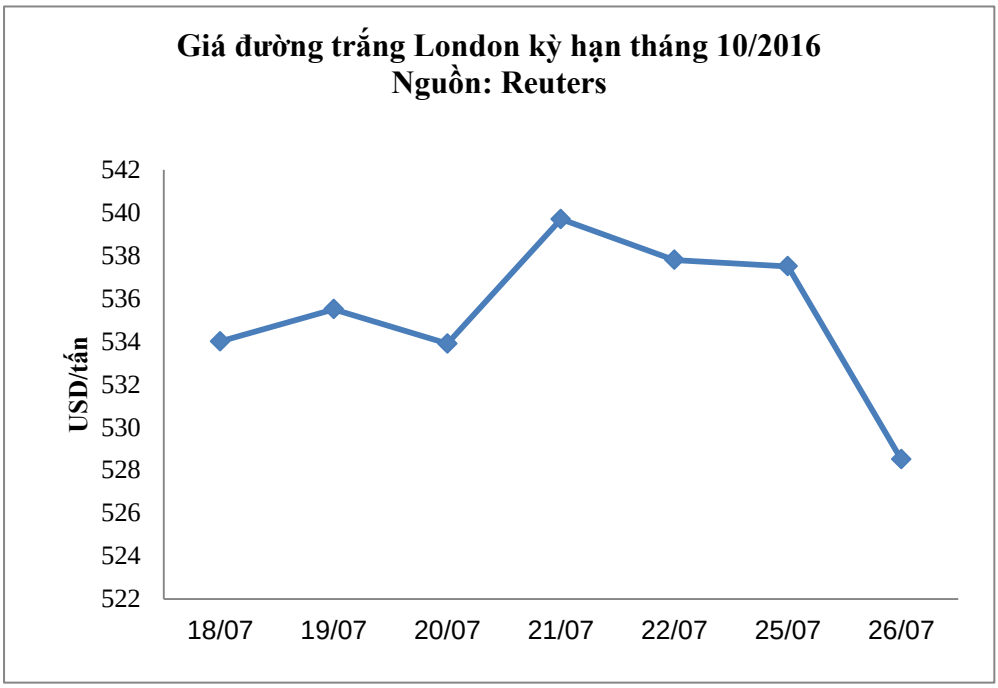

Trung Quốc, nước nhập khẩu đường lớn nhất thế giới, đã nhập khẩu 369.189 tấn đường thô trong tháng 6/2016, tăng 54% so với cùng kỳ năm ngoái và cao hơn nhiều so với các tháng đầu năm do giá đường toàn cầu thấp thu hút người mua. Tuy nhiên, nhập khẩu đường của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2016 chỉ đạt 1,3 triệu tấn, giảm 43% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu đường của Trung Quốc đạt mức cao kỷ lục trong năm 2015, song đã chậm lại trong những tháng đầu năm 2016 do giá đường toàn cầu liên tục tăng. Nhập khẩu đường ở mức cao năm 2015 đã khiến dự trữ đường của nước này rất dồi dào. Tuy nhiên, giá đường giảm xuống mức khoảng 15 cents/pound hồi tháng 4/2016 đã thúc đẩy các hợp đồng mua mới, đẩy lượng đường cập cảng Trung Quốc tăng vọt trong tháng 6/2016.

Một nhà nhập khẩu nhận định nhập khẩu đường của Trung Quốc trong tháng 7/2016 có thể đạt 700.000 tấn. Giá đường nội địa cũng đang tăng, giúp thúc đẩy nhập khẩu mạnh hơn trong suốt thời gian mùa hè là cao điểm tiêu thụ đường tại nước này.

Tuy nhiên, nhập khẩu đường cả năm 2016 của Trung Quốc được dự đoán sẽ thấp hơn nhiều so với mức 4,85 triệu tấn hồi năm ngoái và một nhà nhập khẩu ước tính con số này là 4 triệu tấn. Giá đường nội địa đang bắt đầu chịu áp lực giảm giá do dự trữ lớn và nhập lậu.

Chênh lệch giá thị trường quốc tế – nội địa và các chính sách hạn chế nhập khẩu của chính phủ Trung Quốc thông qua cấp giấy phép nhập khẩu đã châm ngòi cho hoạt động buôn lậu đường trắng ở dọc biên giới phía nam Trung Quốc.

Sản lượng đường năm 2016 cả Trung Quốc dự báo đạt thấp, chỉ đạt 8,7 triệu tấn, tạo ra một mức thâm hụt tương đối lớn trên thị trường này, mặc dù những cơn mưa lớn gần đây trên khắp Trung Quốc không ảnh hưởng lớn tới các vùng sản xuất đường chính tại phía Nam.

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá bán buôn đường kính trắng loại 1 (có VAT) tại nhà máy ổn định, hiện đang ở mức trên dưới 16.300 đ/kg.

Theo Cục Chế biến nông lâm thủy sản và Nghề muối, niên vụ mía đường 2015-2016 đã kết thúc. Diện tích mía cả nước là 284.367 ha, năng suất mía bình quân cả nước đạt 64,4 tấn/ha, sản lượng mía cả nước được 18,3 triệu tấn. So với vụ trước, diện tích mía giảm 6,7%, sản lượng mía giảm 8%. Sản lượng đường sản xuất được là 1.237.300 tấn, trong đó đường luyện là 630.000 tấn. So với vụ trước, công suất thiết kế của các nhà máy đường tăng nhẹ, sản lượng đường giảm 180.500 tấn (-12,73 %), đây là năm thứ 2 liên tiếp giảm sản lượng đường. So với kế hoạch của các nhà máy đặt ra từ đầu vụ, sản lượng mía ép thấp hơn 17% (kế hoạch 15.761.000 triệu tấn), sản lượng đường thấp hơn 20% (kế hoạch 1.560.000 tấn).

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hậu Giang, dự kiến các nhà máy đường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang sẽ chính thức vào vụ ép mía từ ngày 15/9/2016. Kế hoạch vào vụ ép mía của các nhà máy đường trên địa bàn tỉnh từ trung tuần tháng 9 nhằm đảm bảo thu hoạch mía kịp thời cho bà con nông dân, nhất là các giống mía chín sớm như ROC 16 đã đạt độ chín và không bị thiệt hại khi lũ về.

Theo Công ty Casuco, dự kiến giá mía nguyên liệu niên vụ mía 2016 – 2017 sẽ được công ty thu mua bằng hoặc cao hơn mức giá thu mua niên vụ mía vừa qua. Đến nay, đã có 95% diện tích mía trồng tại Hậu Giang được Casuco ký kết bao tiêu thu mua.

Niên vụ mía 2016 – 2017, toàn tỉnh Hậu Giang xuống giống hơn 10.000ha; trong đó, khoảng gần 5.000ha trồng mía chín sớm và gần 6.000ha trồng mía chín trung bình, chín muộn. Dự kiến, niên vụ mía này, tỉnh Hậu Giang sẽ tập trung thu hoạch vào 5 đợt. Đợt đầu tiên là trung tuần tháng 9/2016, nông dân tại các địa phương Phụng Hiệp, Ngã Bảy của tỉnh Hậu Giang sẽ bước vào thu hoạch hơn 2.200ha mía chín sớm. Các đợt tiếp theo sẽ thu hoạch diện tích mía còn lại và kéo dài đến tháng 1/2017.

HNN

HẠT ĐIỀU

Thị trường thế giới: Những người bán điều nhân có thương hiệu ở Ấn Độ có thể bị buộc phải tăng giá bán điều nhân trong tương lai gần do giá nhập khẩu điều thô liên tục tăng. Giá bán lẻ điều nhân đã tăng khoảng 15% lên hơn 700 Rupee/kg trong thời gian gần đây, nhưng các thương nhân cho rằng giá sẽ tiếp tục tăng do ngày càng nhiều người lựa chọn hạt điều làm quà tặng và làm nguyên liệu cho các món ngọt như bánh. Giá và thuế nhập khẩu điều thô đều cao dẫn đến tăng giá nội địa do nhu cầu bắt đầu tăng mạnh cùng với mùa lễ hội đang đến gần. Nhu cầu nội địa Ấn Độ tập trung vào các loại hạt điều vỡ.

Để ngăn chặn tình trạng nhập khẩu ồ ạt, chính phủ Ấn Độ đã áp thuế nhập khẩu 9,36% vào tháng 3. Do giá tăng và thuế nhập khẩu mới áp vào, nhập khẩu điều thô của Ấn Độ đã giảm hơn 50% trong 2 tháng đầu năm tài khóa hiện tại so với cùng kỳ năm ngoái. Ấn Độ đáp ứng hơn 60% nhu cầu điều thô nội địa bằng nguồn nhập khẩu, với lượng điều nhập khẩu đã chạm mốc cao kỷ lục 939.000 tấn hồi năm ngoái. Nguồn cung điều thô thiếu khiến một loạt nhà máy chế biến điều tại Ấn Độ đóng cửa. Mùa thu hoạch điều tại Đông Phi và Indonesia sẽ bắt đầu sớm và giá có thể lên mức 1.750 – 1.800 USD/tấn. 35% số nhà máy chế biến điều tại Ấn Độ đã ngừng hoạt động do thiếu nguồn điều thô.

Trong tuần qua, thị trường điều nhân Ấn Độ và quốc tế giao dịch sôi động, giá bán tăng bình quân từ 5 - 10 cents/lb so với tuần trước đó. Cụ thể là: loại W240 đạt 4,15 - 4,25 USD/lb; loại W320 đạt 4,05 - 4,15 USD/lb. Nhu cầu mua hàng của thị trường Trung Quốc, Mỹ và châu Âu đã bắt đầu tăng trong Quý III/2016 khi người mua quốc tế chuẩn bị cho đợt bán hàng quan trọng tiếp theo dịp tết Trung thu, lễ Giáng sinh 2016 và Năm mới 2017. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ và giá điều nhân tại thị trường Ấn Độ cũng đang tăng cao. Theo đó, giá điều nhân vỡ 4 mảnh đã tăng 7,5 Rs/kg, lên mức 595 Rs/kg; điều nhân vỡ 8 mảnh tăng 12,5 Rs/kg, lên mức 575 Rs/kg; điều nhân số 180 tăng 17,5 Rs/kg, lên mức 955 Rs/kg.

Tham khảo giá hạt điều giao ngay tại thị trường Delhi

ĐVT: Rs/kg

	Điều nhân vỡ 2 mảnh	**Điều nhân W240**	**Điều nhân vỡ 4 mảnh**	**Điều nhân vỡ 8 mảnh**	**Hạt điều số 180**
21/7	610	775	587,5	562,5	937,5
27/7	610	775	595	575	955

(Nguồn: cashewinfo)

Thị trường trong nước: Tại Bình Phước, giá thu mua hạt điều khô tuần này đã giảm khoảng 500 đ/kg so với tuần trước, hiện đạt 43.000 đ/kg. Tuy nhiên, đây là mức giá cao đạt được trong nhiều năm gần đây do nhu cầu thu mua phục vụ chế biến tăng trong khi lượng hạt điều tồn kho trong nước ít và giá điều thô nhập khẩu ở mức cao.

HẠT ĐIỀU

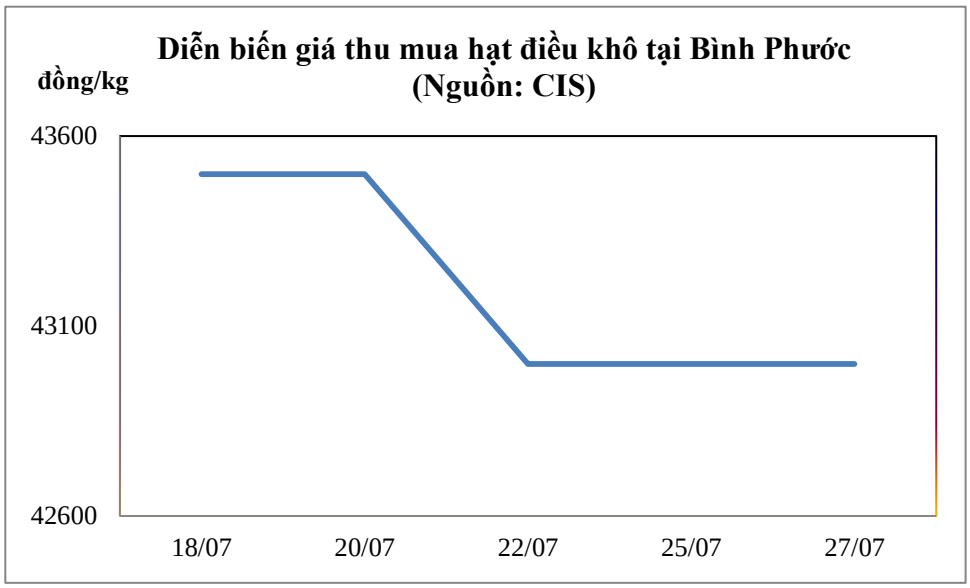

Tuần trước, giá xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường như Hà Lan và Singapo tăng nhẹ nhờ nhu cầu tăng. Theo đó, nhân hạt điều đã qua sơ chế WW320 xuất khẩu sang thị trường Hà Lan tăng 0,005 USD/kg, đạt 8,49 USD/kg; Hạt điều nhân sấy khô đã qua sơ chế WW320 xuất khẩu sang Singapo tăng 0,06 USD/kg, đạt 8,66 USD/kg.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng hạt điều nhập khẩu trong tháng 7/2016 ước đạt 178 nghìn tấn với giá trị đạt 267 triệu USD, đưa tổng khối lượng điều nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2016 đạt 582 nghìn tấn với giá trị đạt 870 triệu USD, tăng 2,9% về khối lượng và tăng 22,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Như vậy, khối lượng hạt điều xuất khẩu tháng 7 năm 2016 ước đạt 32 nghìn tấn với giá trị 251 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 7 tháng đầu năm 2016 đạt 189 nghìn tấn và 1,46 tỷ USD, tăng 2,5% về khối lượng và tăng 9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá hạt điều xuất khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2016 đạt 7.694 USD/tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Hà Lan và Trung Quốc vẫn duy trì là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam chiếm thị phần lần lượt là 33,6%, 13,3% và 13,2% tổng giá trị xuất khẩu hạt điều. Sáu tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu hạt điều tăng mạnh là Hà Lan (28,8%), Trung Quốc (23,4%), Anh (27,6%), Đức (17,7%), Israel (37,8%) và Italia (25,2%).

HẠT ĐIỀU

Tham khảo giá xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường chính tuần từ 18 – 24/07/2016

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường
Nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) LBW320	Tấn	15,88	7537,78	Úc
Nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) WW240	KG	15876	8,93	Canađa
Hạt điều nhân sấy khô WW240	KG	4536	8,88	Trung Quốc
Nhân hạt điều WW450	Tấn	4,53	8057,40	Đức
Hạt điều nhân W240	POUND	35000	3,72	Hy Lạp
Nhân hạt điều sấy W240	KG	1587,6	9,70	Hồng Kông
Nhân hạt điều W320	LBS	35000	3,82	Ấn Độ
Nhân hạt điều W240	POUND	35000	4,07	Israel
Hạt điều nhân Việt Nam W320	KG	15876	8,57	Kazakhstan
Hạt điều nhân bóc vỏ WW320	POUND	35000	4,05	Hàn Quốc
Hạt điều (đã bóc vỏ và sấy khô) WW180	Tấn	3	10350,00	Lebanon
Nhân hạt điều sơ chế WW240	KG	2721,6	8,88	Malaysia
Hạt điều (đã bóc vỏ)	KG	2268	8,90	Malta
Nhân hạt điều đã qua sơ chế WW320	KG	15876	8,49	Hà Lan
Hạt điều nhân WS	KG	15240,96	7,12	Phi líp pin
Nhân hạt điều LP	KG	15876	6,35	Nga
Nhân hạt điều đã qua sơ chế WW240	KG	4536	8,65	Samoa
Hạt điều nhân sấy khô đã qua sơ chế WW320	KG	6804	8,66	Singapore

(Theo Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại)

T.T.P.

HẠT TIÊU

Thị trường thế giới: Tại Indonesia, thu hoạch tiêu đang bước vào giai đoạn chính vụ. Tuy nhiên, do hiện tượng El Nino xảy ra trong năm trước và tiếp đến là hiện tượng La Nina năm nay, sản lượng tiêu ở Lampung, Bangka và các khu vực sản xuất khác ở Indonesia đã giảm đáng kể so với sản lượng năm ngoái. Tại Lampung, thị trường vẫn trầm lắng, giá giảm nhẹ với nguồn cung hạn chế. Nguyên liệu mới dự kiến sẽ có mặt trên thị trường vào đầu tháng 8/2016. Ở Bangka, giao dịch sôi động hơn, nhưng giá giảm.

Tuầnqua (22 - 28/7), giá tiêu giao ngay Ấn Độ biến động giảm do không có hoạt động kinh doanh diễn ra bên trong thị trường đầu mối do cuộc đình công kéo dài của công nhân, tác động đến thị trường hạt tiêu giao ngay bằng cách kéo giá xuống. Hiện không có giao dịch nào diễn ra trong thị trường đầu mối kể từ khi đình công bắt đầu vào ngày 17/7.

Ngày 27/7, khoảng 20 tấn tiêu Pulpally-Bathery từ quận Wayanad của Kerala được mua bởi các nhà xuất khẩu hàng đầu và các đại lý liên bang ở mức giá 700 Rs/kg. 5 tấn tiêu chất lượng cao đã được giao dịch ở mức 703 Rs/kg ngoài thị trường đầu mối. Giá giao ngay ở mức 69.000 Rs/tạ cho loại tiêu xô (tương đương 10.262 USD/tấn) và 72,000 Rs/tạ cho tiêu sơ chế (tương đương 10.708 USD/tấn), giảm 500 Rs/kg so với hôm 21/7. Trên Sàn Hiệp hội Gia vị (IPSTA), hợp đồng giao tháng 8, tháng 9 và tháng 10/2016 hợp đồng IPSTA ở mức 72.000 Rs/tạ (tương đương 10.708 USD/tấn), 71.000 Rs/tạ (tương đương 10.559 USD/tấn) và 70.000 Rs/tạ (tương đương 10.411 USD/tấn). Giá tiêu Ấn Độ xuất khẩu, loại đặc chủng MG1 được giao dịch ở mức 10.950 USD/tấn (c &f) xuất châu Âu và 11.200 USD/tấn xuất đi Mỹ.

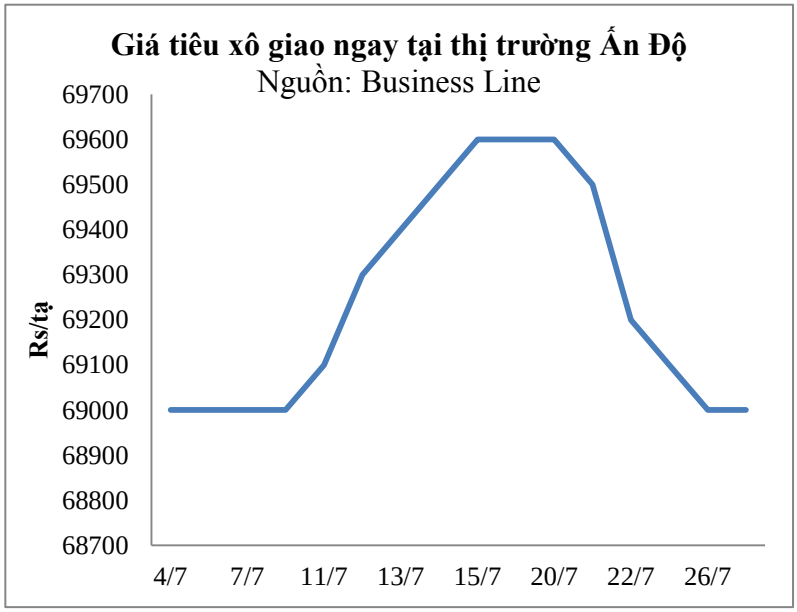

HẠT TIÊU

Thị trường trong nước: Giá tiêu đen xô tại thị trường nội địa tuần này tiếp tục giảm nhẹ. Ngày 28/7/2016, giá tiêu tại một các vùng nguyên liệu Tây Nguyên và Nam Bộ dao động quanh mức 163.000 - 167.000 đ/kg. Tính trung bình tuần này (từ 15 - 21/7/2016), giá thu mua tiêu đen xô tại Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Đồng Nai lần lượt ở mức 163.200 đ/kg, 169.500 đ/kg, 165.500 đ/kg, 165.700 đ/kg, giảm khoảng 1.800 đ/kg so với tuần trước.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 7 năm 2016 ước đạt 15 nghìn tấn, với giá trị đạt 125 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 7 tháng đầu năm 2016 đạt 122 nghìn tấn và 988 triệu USD, tăng 26,1% về khối lượng và tăng 9,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá tiêu xuất khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2016 đạt 8.082 USD/tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2016 là Hoa Kỳ, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất, Ấn Độ và Đức với 42,9% thị phần. Các thị trường có giá trị xuất 10 khẩu tăng mạnh là Hoa Kỳ (19,2%), Đức (15,8%), Pakixtan (gấp 2,67 lần) và Philippin (gấp 3,4 lần).

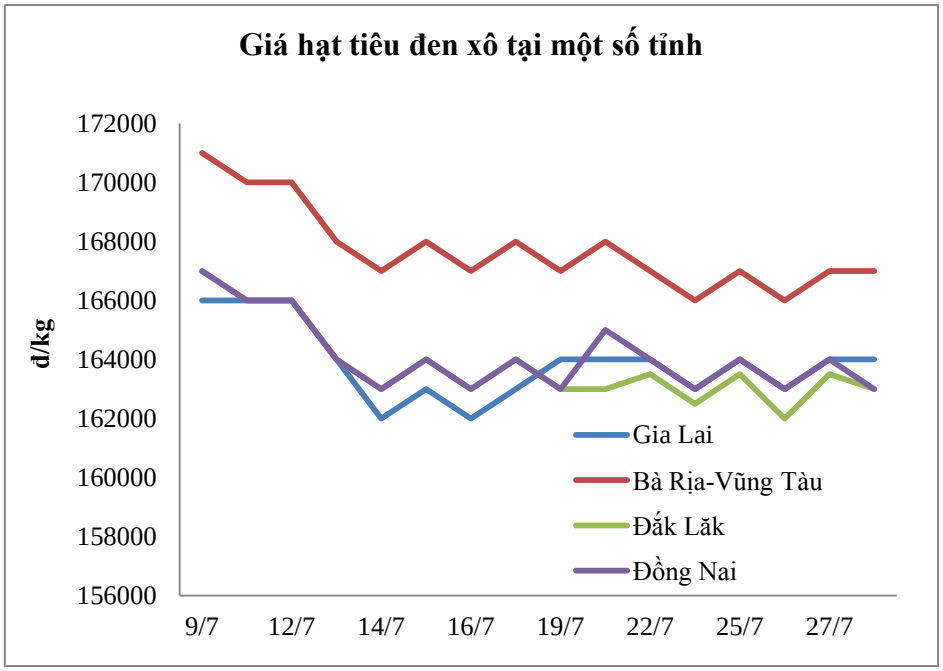

NVA

Thị trường thế giới: Thị trường cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) tuần qua sụt giảm mạnh do giá dầu thế giới thiết lập mức đáy mới. Hợp đồng benchmark giao tháng 12/2016 giảm xuống mức thấp nhất gần 1 tuần, đạt 158,1 yên/kg vào cuối phiên đầu tuần (25/7), sau khi giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải qua đêm giảm và lo ngại về dư cung toàn cầu ảnh hưởng bởi giá dầu. Không dừng lại ở đó, hợp đồng benchmark tiếp tục đi xuống trong ngày giao dịch tiếp theo (26/7), thiết lập mức thấp trong gần 2 tuần, chỉ còn 153,1 yên/kg do đồng yên tăng cao, giá dầu suy yếu.

Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2016 tại Thượng Hải giảm 120 NDT, xuống còn 11.100 NDT/tấn trong phiên giao dịch qua đêm 26/7.

Giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2016 tại TOCOM đáo hạn hôm 25/7, ở mức 188,1 yên/kg.

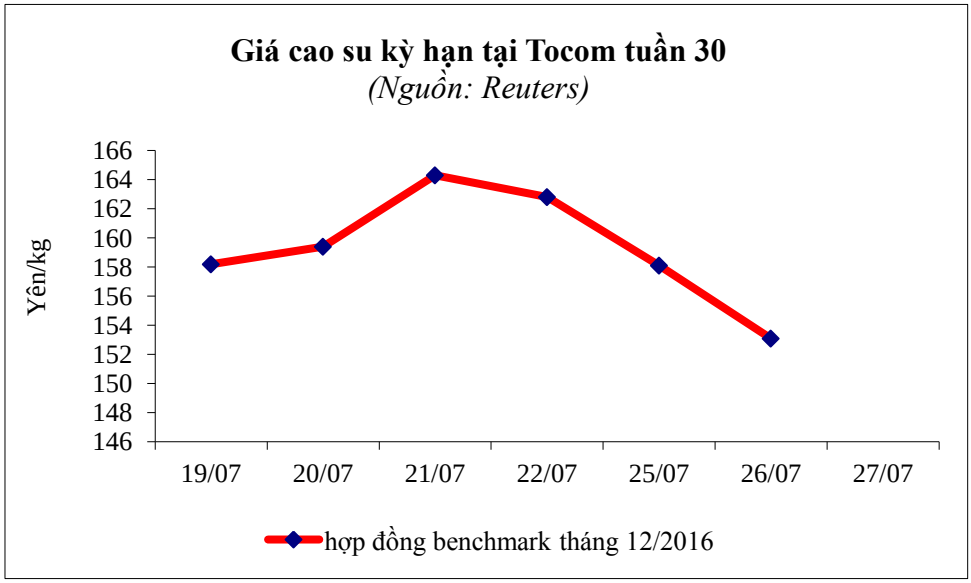

Tại Ấn Độ, các hộ cao su tiểu điền chưa bắt đầu thu hoạch mủ dù giá mặt hàng này tăng trong thời gian gần đây, điều này khiến cho ngành lốp xe của nước này phải nhập khẩu cao su nguyên liệu để đáp ứng nhu cầu.

Theo dữ liệu từ Tổng cục Cao su Ấn Độ, sản lượng cao su trong tháng 4 – 5/2016 đạt 85.000 tấn, tương đương với cùng kỳ năm ngoái dù trong tháng 5/2016 sản lượng tăng 2,2%. Ngành lốp xe phải phụ thuộc lớn vào nhập khẩu cao su nguyên liệu, trong vài tuần qua, việc đáp ứng nhu cầu nguyên liệu hàng ngày trở nên cực kỳ khó khăn do nguồn cung bị sụt giảm ở thị trường nội địa.

Nhập khẩu cao su thiên nhiên giảm 6% trong tháng 4 – 5/2016 so với năm trước, xuống còn 69.995 tấn. Tuy nhiên, nhập khẩu cao su vào Ấn Độ kỳ vọng sẽ tăng mạnh trong những tháng sắp tới, đặc biệt khi giá cao su khối trên thị trường thế giới rẻ hơn khoảng 50 rupee (0,74 USD) so với chủng loại RSS4 sản xuất tại Ấn Độ.

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá cao su thành phẩm tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh diễn biến giảm cùng với xu hướng trên thị trường cao su thế giới. Cụ thể: cao su SVR3L giảm từ 30.800 đ/kg (20/7) xuống còn 30.100 đ/kg (27/7); cao su SVR10 giảm từ 26.300 đ/kg xuống còn 25.300 đ/kg.

Giá mủ cao su dạng nước tại Bình Phước giảm từ 7.680 đ/kg xuống còn 7.360 đ/kg đối với mủ tạp 32 độ.

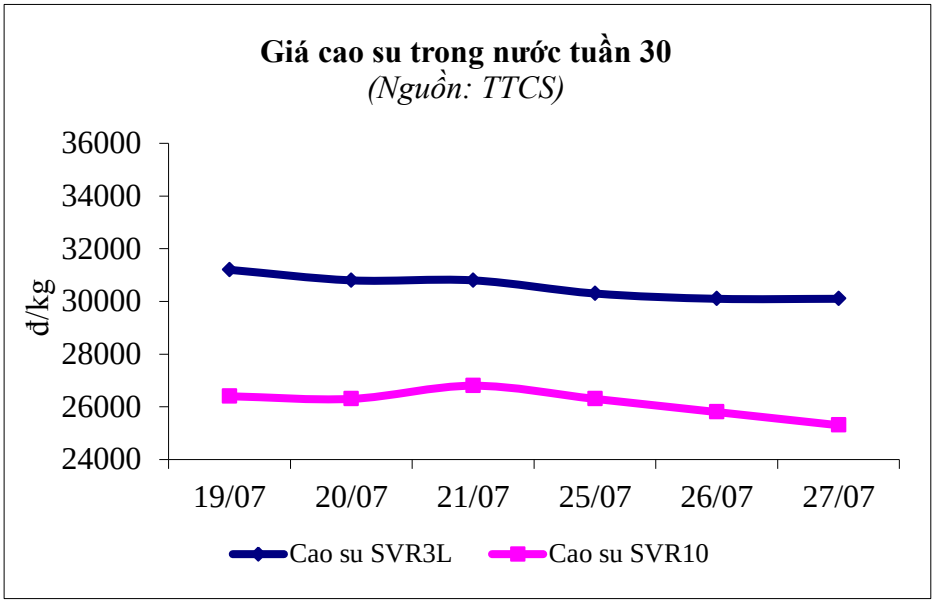

Theo một số nguồn tin, từ hạ tuần tháng 7/2016 trở đi, tại cảng Thanh Đảo, các đối tác Trung Quốc có nhu cầu nhập khẩu khoảng 45.000 tấn/tuần cao su thiên nhiên, bao gồm sản phẩm của các nước Việt Nam, Thái Lan, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xia và Ma-lai-xia. Hiện nay, tạm thời cao su thiên nhiên của nước ta giao xuất tại cảng này trung bình đạt 7.500 tấn/tuần lẽ. ở khu vực phía Bắc Trung Quốc còn có sàn giao dịch cao su thiên nhiên Thượng Hải. Sàn giao dịch này khá sôi động và có vai trò hướng dẫn về giá giao dịch đối với tất cả các địa chỉ nhập khẩu cao su thiên nhiên trên cả nước Trung Quốc. Sàn giao dịch Thượng Hải cũng đang là mục tiêu xâm nhập sâu hơn vào thị trường Trung Quốc của xuất khẩu cao su Việt Nam. Tuần này, khối lượng cao su giao dịch tại cảng Thanh Đảo tăng 450 tấn so với tuần trước, lên 7.950 tấn, giá tăng nhẹ lên 10.350 NDT/tấn.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 7/2016 đạt 120 nghìn tấn với giá trị đạt 153 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cao su 7 tháng đầu năm 2016 đạt 564 nghìn tấn và 705 triệu USD, tăng 8,8% về khối lượng nhưng giảm 7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cao su xuất khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2016 đạt 1.241 USD/tấn, giảm 14,8% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc và Ấn Độ là 2 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2016, chiếm 62,6% thị phần. Sáu tháng đầu năm 2016, giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc tăng 1,2%; thị trường Ấn Độ giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2015.

Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 7/2016 đạt 36 nghìn tấn với giá trị đạt 58 triệu USD, đưa khối lượng nhập khẩu mặt hàng này 7 tháng đầu năm 2016 đạt 232 nghìn tấn với giá trị đạt 354 triệu USD, tăng 4,7% về khối lượng nhưng giảm 7,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Bốn thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 6 tháng đầu năm 2016 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Cam-pu-chia và Đài Loan, chiếm 56% thị phần. Trong 6 tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị nhập khẩu cao su tăng mạnh nhất là Ma-lai-xia (27,4%), Trung Quốc (28,7%), In-đô-nê-xia (5,7%). Các thị trường có giá trị nhập khẩu cao su trong 6 tháng đầu năm 2016 giảm mạnh nhất là thị trường Cam-pu-chia (giảm 30,5%) tiếp theo là Nga (giảm 28,5%). Các thị trường khác cũng giảm nhẹ như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan giá trị giảm lần lượt là 7,2%, 8,8% và 7,7%.

N.L.A

Thị trường thế giới: Thị trường gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) tuần qua diễn biến tăng trở lại, với mức tăng nhẹ. Trong đó, hợp đồng kỳ hạn tháng 9/2016 đóng cửa ở mức 330,2 USD/tbf vào cuối phiên 26/7, tăng 1,1 USD/tbf so với phiên cuối tuần trước (22/7) ở mức 329,1 USD/tbf.

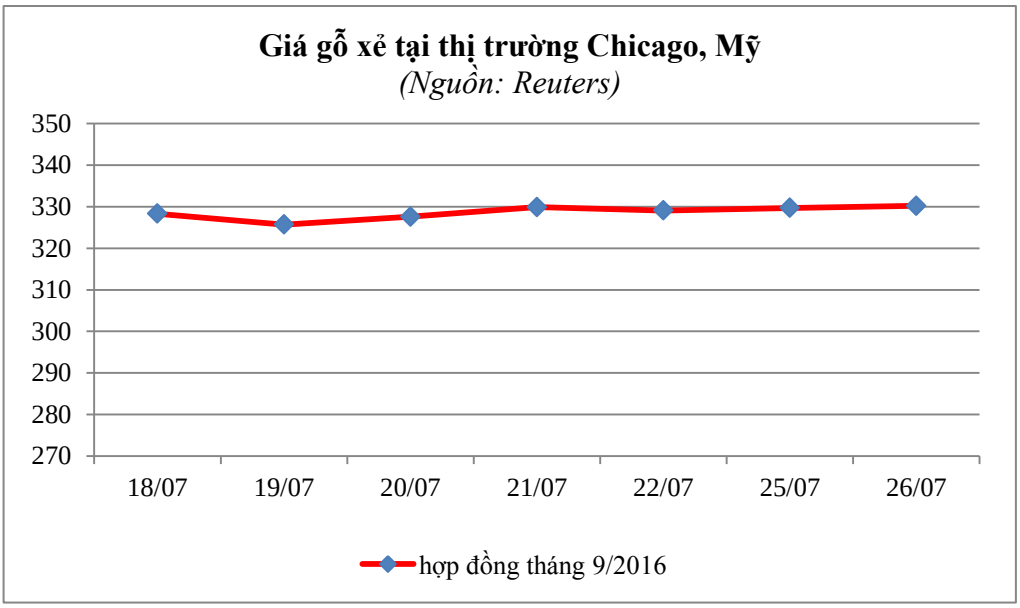

Theo báo cáo từ *Nguồn cung Gỗ* hàng Quý, xuất khẩu gỗ tròn của Niu Di-lân trong những tháng đầu năm 2016 tăng cả về giá lẫn khối lượng. Xuất khẩu gỗ tròn tăng chủ yếu tới một số thị trường như Ấn Độ, Hàn Quốc.

Niu Di-lân là thị trường xuất khẩu gỗ mềm hàng đầu trên thế giới, các lô hàng xuất khẩu sang Ấn Độ và Hàn Quốc tăng mạnh trong những tháng đầu năm nay, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm. Các lô hàng gỗ tròn xuất khẩu tăng cao và giá xuất khẩu tăng 36% trong giai đoạn từ tháng 9/2015 đến tháng 5/2016.

Đứng sau Niu Di-lân về xuất khẩu gỗ tròn mềm trên thế giới là Nga và Mỹ. Ba quốc gia này chiếm gần 50% thương mại gỗ tròn toàn cầu trong năm 2015, phần lớn là xuất sang thị trường Trung Quốc.

Niu Di-lân xuất khẩu trên 50% khối lượng gỗ thu hoạch. Trong năm 2015, nước này đã xuất khẩu 14,7 triệu m3 gỗ thông radiata, trong đó gần 10 m3 được xuất sang Trung Quốc, giảm so với mức cao kỷ lục 12 triệu m3 vào năm 2013. Cuối năm 2015 và đầu năm 2016, Trung Quốc tăng nhập khẩu gỗ tròn từ Niu Di-lân từ mức 1,8 triệu m3 trong quý 3/2015 lên 2,5 triệu m3 trong quý 1/2016.

Trong 5 tháng đầu năm 2016, tổng số lô hàng của Niu Di-lân đến châu Á tăng nhẹ so với năm 2015. Trong đó, các lô hàng tăng mạnh nhất sang thị trường Ấn Độ và Hàn Quốc, với mức tăng 2%, song xuất khẩu sang Trung Quốc lại giảm 10%.

Giá gỗ tròn xuất khẩu của Niu Di-lân tăng trưởng ổn định trong 12 tháng qua, với giá trung bình trong tháng 5/2016 đạt 100 – 106 USD/m3.

Thị trường trong nước: Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 7 năm 2016 đạt 581 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ 7 tháng đầu năm 2016 đạt 3,8 tỷ USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc - 3 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2016 - chiếm 68% tổng giá trị xuất khẩu. Các thị trường có giá trị tăng là Hoa Kỳ (5,3%), Trung Quốc (3,5%), Hàn Quốc (18,5%), Anh (11,2%), Úc (9,1%) và Hà Lan (3,2%).

Ước giá trị nhập khẩu tháng 7/2016 đạt 133 triệu USD, đưa giá trị nhập khẩu mặt hàng này 7 tháng đầu năm 2016 đạt 1,01 tỷ USD, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu chính của mặt hàng này là Trung Quốc và Hòa kỳ chiếm 26,4% thị phần. Trong đó, thị trường Trung Quốc chiếm 13,9%, trong 6 tháng đầu năm 2016, giá trị khẩu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ thị trường này có mức tăng trưởng dương là 0,3% so với cùng kỳ năm 2015. Ngoài ra nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng tại một số nước nhập khẩu khác như: thị trường Đức tăng 26,9%, thị trường Pháp tăng 22,2% và thị trường Thái Lan tăng 1,3%. Các thị trường còn lại đều có giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ giảm như: Lào và Cam-pu-chia vẫn tiếp tục giảm mạnh, mức giảm lần lượt là 69,4% và 41,6%.

N.L.A

THỊT

Thị trường thế giới: Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi tại thị trường giao dịch Chicago, Mỹ ngày 27/7 đã giảm gần 4% so với ngày hôm trước - mức sụt giảm theo ngày lớn nhất kể từ giữa tháng 12/2015, do áp lực từ giá bán buôn lợn hơi giảm và giá thịt sống giao kỳ hạn suy yếu. Chốt phiên giao dịch ngày 27/7, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 8/2016 đã giảm 2,925 Uscent/lb, xuống mức 71,675 Uscent/lb. Giá thịt lợn sống tại khu vực Trung tây đã giảm 50 cent/lb bởi các xưởng chế biến đang chuẩn bị thực hiện ngày nghỉ phép linh hoạt vào thứ 2 tới (1/8).

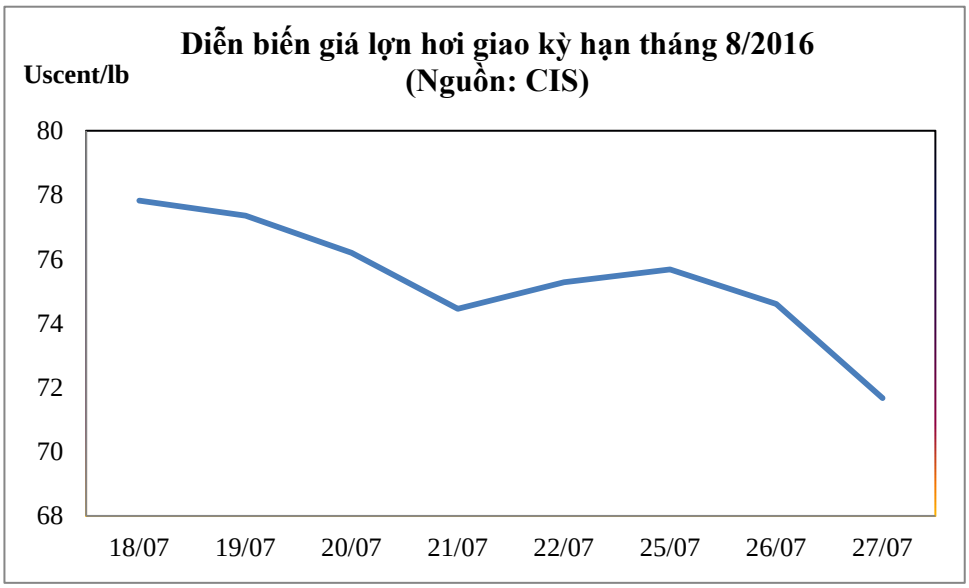

Thị trường trong nước: Giá thu mua lợn hơi tại nhiều địa phương tuần này không thay đổi so với tuần trước. Theo đó, giá thu mua lợn hơi tại An Giang, Nam Định hiện đang ổn định ở mức 44.000 đ/kg; Vĩnh Long là 42.500 đ/kg; Bạc Liêu là 38.000 – 43.000 đ/kg.

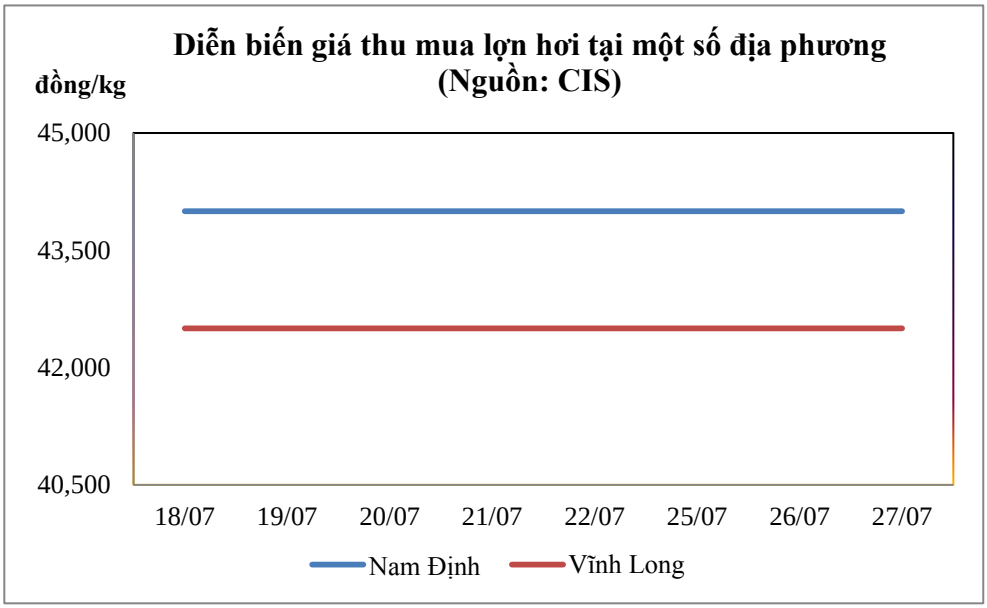

Mặc dù giá lợn hơi ở nhiều địa phương không tăng nhưng giá lợn giống lại đang tăng mạnh do các chủ trại chăn nuôi lợn ở các tỉnh phía Nam tăng đàn đến 50-60%. Theo đó, lợn giống hiện đang có mức giá là khoảng 2 triệu đồng/ con.

Còn tại Phú Yên, giá lợn hơi hơn 2 tháng nay bất ngờ tăng mạnh do thương lái thu gom xuất sang Trung Quốc, nhờ vậy người nuôi lợn sinh sản có lãi khá. Theo đó, lợn có trọng lượng từ 15 - 20 kg/con được thương lái thu mua với mức giá là 70.000 - 75.000 đ/kg; lợn từ 21 – 25 kg thì giá thấp hơn, dao động từ 62.000 - 68.000 đ/kg. Giá lợn giống tăng đã khiến nhiều người ồ ạt bán giống chứ ít giữ lại nuôi thịt.

Giá gà ta hơi tại một số địa phương tuần này ổn định ở mức giá của tuần trước. Cụ thể là, giá bán buôn gà trống ta hơi tại chợ Hà Vĩ, Hà Nội và An Giang hiện đang ổn định ở mức 90.000 đ/kg và 80.000 đ/kg.

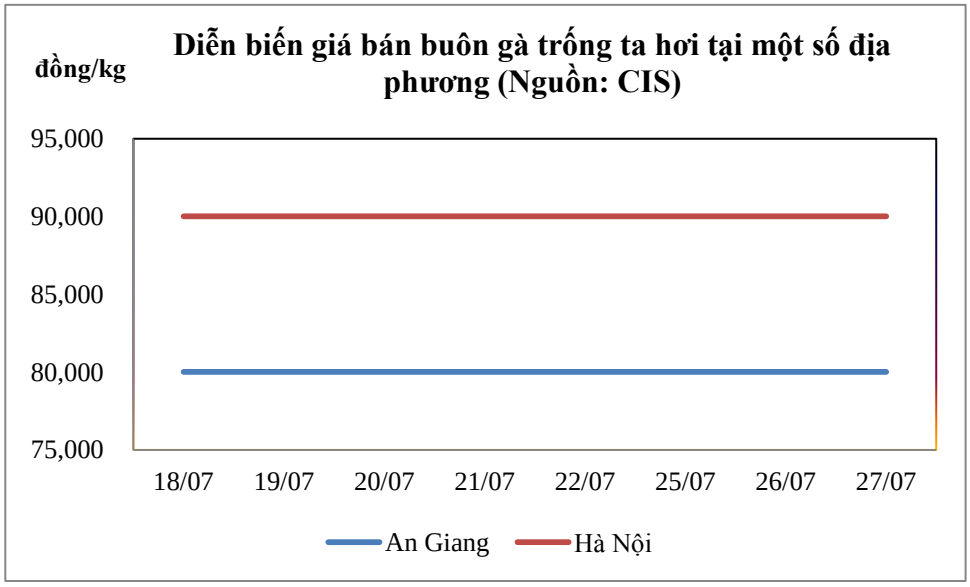

Hiện nay đang vào mùa Trung thu nhưng giá trứng vịt vẫn thấp. Trứng vịt tươi từ các chủ trại nuôi vịt chạy đồng ở các tỉnh miền Tây đang hút hàng về các cơ sở chế biến trứng vịt muối nhưng giá trứng không tăng, vẫn ở mức thấp 1.700-1.800 đ/quả. Tại Cần Thơ thương lái bán sỉ cho một số chủ doanh nghiệp xuất khẩu trứng muối với giá 1.600-1.700 đ/quả (loại trứng 62 g/quả). Trong khi đó trứng vịt tươi loại quả to hơn chở về TP.HCM giá bán sỉ 1.900-2.000 đ/quả, tương đương so với cùng kỳ năm 2015 và không tăng trong vòng 5 năm qua. Tương tự, giá thu mua trứng vịt tại An Giang, Đồng Nai, Vĩnh Long hiện cũng vẫn chỉ ở mức 2.000 đ/quả; 2.400 đ/quả và 2.200 đ/quả. Giá trứng vịt chưa tăng là do năm nay tuy bị ảnh hưởng hạn hán, mặn xâm nhập nhưng đàn vịt chạy đồng khỏe, không bị dịch bệnh nên sản lượng trứng khá ổn định.

T.T.P.

Thị trường thế giới: Nhập khẩu cua tuyết của Mỹ đang tăng vọt trong năm nay để bù đắp cho việc cắt giảm hạn ngạch khai thác trong nước và Canada. Nhu cầu ở Mỹ vẫn mạnh, mặc dù giá đang ở mức cao kỷ lục, tiếp tục thúc đẩy nhập khẩu nhiều hơn. Theo một nguồn tin, thông thường thị trường Nhật Bản thiết lập giá và Mỹ theo sau, nhưng với việc hạn ngạch khai thác bị cắt giảm mạnh, giá tại Mỹ hiện đã vượt cả giá tại Nhật Bản và leo thang đến một mức độ người Nhật không thể theo. Nhập khẩu cua tuyết của Mỹ từ tất cả các nguồn tính đến hết tháng 5/2016 đã tăng 116,7% (tương đương 50,19 triệu pound) so với cùng kỳ 2015. Trong tháng 6/2016, giá cua tuyết đã bắt đầu tăng lên mức khoảng 5,6 USD/pound, sau đó chạm mức 6,15 USD/pound. Dự đoán giá sẽ sớm đạt mức đỉnh điểm ngay sau đó và vẫn tiếp tục leo thang. Hiện tại giá cua tuyết Mỹ là 6,75 USD/kg. Trong bối cảnh hàng tồn kho rất hạn chế và nhu cầu toàn cầu cao, hiện đang gia tăng ở cả châu Á, giá được dự báo tiếp tục tăng. Mặc dù giá cao, cua tuyết vẫn là một lựa chọn hấp dẫn khi so sánh với các lựa chọn khác như cua Dungeness hay cua vua, có giá thậm chí còn cao hơn.

Vài tháng trước, vụ khai thác cá ngừ vằn của Nhật Bản khởi đầu không thuận lợi, sản lượng khai thác thấp. Tuy nhiên, một vài mẻ lưới của các tàu lưới vây gần đây đã đảo ngược tình hình và hiện nay cá ngừ vằn trên thị trường đang dồi dào kéo giá giảm xuống. Giá bán buôn trung bình tại chợ Tsukiji của Tokyo trong tháng 5/2016 ở mức 750 yên/kg (tương đương 7,31 USD/kg hay 6,50 EUR/kg). Tuy nhiên, vào cuối tháng 6/2016, giá cá ngừ tại chợ Tsukiji giao dịch với mức 300 yên/kg (tương đương 2,95 USD/kg, 2,64 EUR/kg). So với tháng 5, giá đã giảm khoảng 60%. Thậm chí so với cuối tháng 6/2015, giá đã thấp hơn 30%. Các nhà bán lẻ đã giảm giá cá ngừ vằn xuống còn từ 100 – 200 yên/100g (0,98 - 1,96 USD, 0,88 – 1,76 EUR). Nguồn lợi cá ngừ vằn ở vùng biển Nhật Bản vẫn dồi dào. Trong tất cả các loài cá thịt đỏ được dùng để làm sushi và sashimi, cá ngừ vằn là loại được khai thác bền vững nhất.

Các nhà sản xuất surimi tại châu Âu đang phải đối mặt với nhiều khó khăn như chi phí tăng cao, cạnh tranh mạnh từ Nhật Bản trong khi các nhà bán lẻ tiếp tục gây sức ép đối với nhà sản xuất bằng cách đưa ra mức giá thu mua thấp. Nhật Bản hiện chiếm khoảng 40% nguyên liệu surimi, đồng yên Nhật tăng mạnh khiến khách hàng mua nhiều hơn. Nhu cầu tại Nhật Bản không có nhiều thay đổi, có thể chỉ tăng vài phần trăm, nhưng Nhật Bản đang có vị thế đàm phán tốt hơn so với các đối tác EU của họ. Thị trường surimi EU đang gặp nhiều khó khăn, Pháp không tăng trưởng trong khi Tây Ban Nha, Italia và các thị trường nhỏ khác tăng trưởng rất ít. Các nhà bán lẻ có thể ép giá bằng cách hạ giá thu mua snar phẩm surimi từ các nhà sản xuất trong khi giá nguyên liệu ngày càng tăng. Bên cạnh đó, đồng euro suy yếu so với đồng USD trong khi chi phí lao động tăng cũng ảnh hưởng tới các nhà sản xuất.

Ngành thủy sản Ấn Độ kỳ vọng tăng trưởng ít nhất 15% trong năm tài khóa 2016/17 nhờ hưởng lợi từ sự thiếu hụt nguyên liệu thủy sản toàn cầu do các nước Đông Nam Á vẫn chưa khắc phục được dịch bệnh trên các hồ nuôi và Ecuador chưa phục hồi sản xuất sau vụ động đất. Năm tài khóa 2015/16, xuất khẩu thủy sản Ấn Độ giảm 10 – 15% do sản xuất nội địa giảm và giá thấp. Hiện giá đang tăng lên, thúc đẩy các nhà sản xuất tăng cung. Ấn Độ hiện là nhà cung cấp tôm thẻ chính cho thị trường Mỹ và các nước Đông Nam Á. Niên vụ 2015/16, sản lượng tôm Ấn Độ giảm xuống dưới mức 400.000 tấn do giá giảm. Dịch bệnh diễn ra rải rác cũng gây thiệt hại cho nguồn cung. Tuy nhiên, đến thời điểm này của niên vụ 2016/17, nông dân nuôi tôm Ấn Độ đang thu hoạch tốt. Dự đoán sản lượng tôm nuôi có thể vượt 400.000 tấn. Nông dân tại các khu vực như Gujarat, West Bengal, Odisha và West Godavari đang thu hoạch tốt nhờ không bị dịch bệnh. Giá tôm trên thị trường toàn cầu tăng đã khuyến khích nông dân sản xuất, chủ yếu tập trung tại Andhra Pradesh, để tăng sản lượng. Giá tôm loại 30 con/kg đã chạm mức 500 Rupee/kg, tăng hơn 60% so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường trong nước: Thị trường cá tra nguyên liệu tuần này không biến động so với tuần trước. Tại Cần Thơ, các nhà máy đang thu mua cá trong hộ nuôi với lượng khá ít, giá ổn định từ 18.500 - 19.000 đ/kg (trả chậm) cho size 700-900 gr/con và không bắt cá size lớn hơn. Giá cá tra giống tăng do nhiều hộ nuôi tìm mua cá giống để thả nuôi đợt mới trong khi đó nguồn cung cá giống lại không có nhiều.

Tại ĐBSCL, cá đồng trở nên khan hiếm, giá tăng gấp 5 - 7 lần so với những năm trước (thời điểm năm 2010). Hiện giá các loại cá đồng rất cao: cá bống 100.000 đ/kg; cá sặc 50.000 - 60.000 đ/kg; cá lóc loại 1 giá 150.000 - 160.000 đ/kg, cá bống loại 2 giá 110.000 - 130.000 đ/kg; cá chốt từ 70.000 - 90.000 đ/kg (tùy loại); cá trê 100.000 - 150.000 đ/kg; cá rô 90.000 - 100.000 đ/kg, lòng tong 120.000 đ/kg, tôm sông giá 250.000 - 280.000 đ/kg.

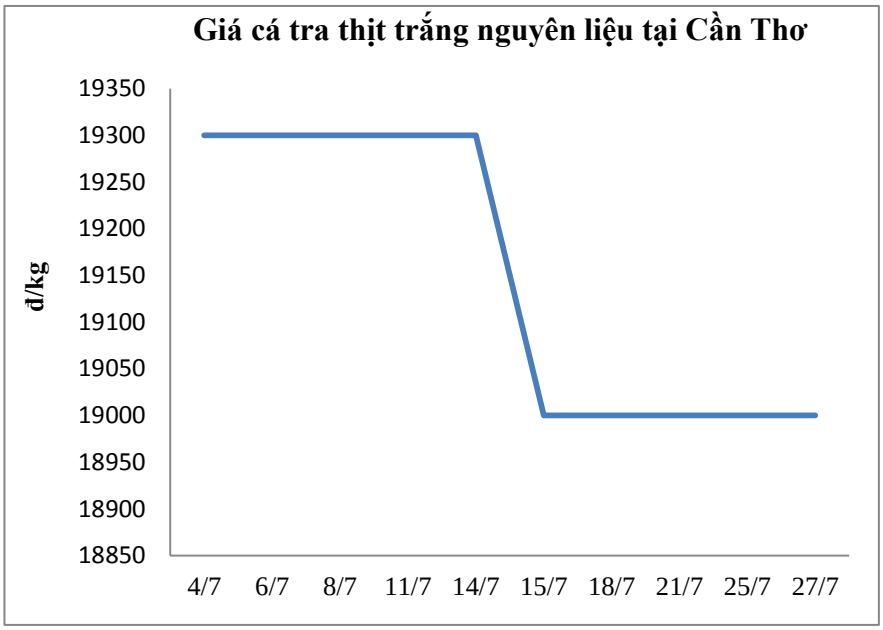

Tuần qua, giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau tăng nhẹ trong khi giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu giảm nhẹ so với tuần trước, nguồn cung rất yếu. Cụ thể, giá tôm sú cỡ 20 con/kg tăng 2.000 đ/kg lên 280.000 đ/kg; cỡ 30 con/kg giữ nguyên mức 210.000 đ/kg; cỡ 40 con/kg tăng 1.000 đ/kg lên 130.000 đ/kg. Tôm thẻ chân trắng cỡ 70 và 100 con/kg giảm 2.000 đ/kg xuống lần lượt mức 125.000 đ/kg và 94.000 đ/kg.

Tại Phú Yên, giá tôm sú tươi cỡ 30 và 40 con/kg ổn định ở mức 220.000 đ/kg và 200.000 đ/kg, giá tôm thẻ chân trắng 90.000 - 105.000 đ/kg. Tình trạng hàng ít, giá cao chỉ đủ bán ở các chợ.

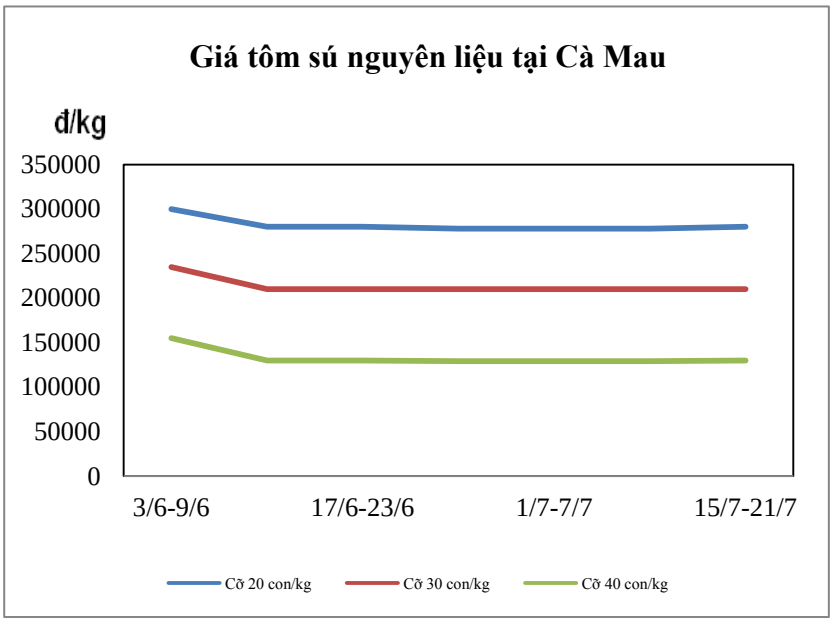

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 7 năm 2016 ước đạt 564 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 7 tháng đầu năm 2016 đạt 3,65 tỷ USD, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2016, chiếm 53% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 6 tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Hoa Kỳ (11%), Trung Quốc (55,1%), Thái Lan (7,7%) và Hà Lan (7,3%).

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), dự báo nguồn cung tôm và cá tra nguyên liệu sẽ thiếu hụt trong nửa cuối năm nay do ảnh hưởng thời tiết bất lợi từ đầu năm. Khai thác thủy sản (cá ngừ và các loại cá biển) cũng khó khăn vì chi phí cao, công nghệ bảo quản còn chưa cải thiện được nhiều, giá bán không bù đắp giá vốn cho ngư dân. Tuy nhiên với sự hồi phục nhu cầu thị trường đối với mặt hàng tôm và cá tra, dự báo tổng xuất khẩu thủy sản năm 2016 sẽ tăng khoảng 8% đạt 7,1 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu tôm đạt 3 tỷ USD, tăng 10%, cá tra 1,6 tỷ USD, cá ngừ 500 triệu USD…

NVA

Thị trường trong nước: Thời gian gần đây, trên vỉa hè nhiều tuyến đường tại TP.HCM, người đi đường chứng kiến nhiều loại trái cây có giá rẻ như thanh long, ổi (dưới 10.000 đ/kg), chôm chôm tróc, dưa hấu (12.000 đ/kg), bưởi năm roi (8.000 đ/trái), bơ (20.000 đ/kg)... Tuy nhiên, theo nhiều người bán, dù giá thấp nhưng việc tiêu thụ vẫn rất khó khăn. Lý giải về tình trạng trái cây đang rẻ nhưng người tiêu dùng vẫn chưa mặn mà, nhiều nhà bán lẻ cho rằng ngoài lý do cung vượt cầu khi vào mùa, người tiêu dùng không còn ưu tiên giá rẻ mà chỉ tin dùng sản phẩm an toàn, rõ nguồn gốc xuất xứ, có thương hiệu.

Hiện nay, một số vườn nhãn trà sớm ở Hưng Yên bắt đầu cho thu hoạch. Do chín trước hơn 1 tháng và số lượng ít nên nhãn sớm bán giá rất cao. Hiện tại nhãn bán buôn tại vườn là 45.000 đ/kg. Ưu điểm của nhãn chín sớm là quả to, từ 50 - 60 quả/kg, mẫu mã đẹp, hạt nhỏ, cùi giòn, vị ngọt đậm và thơm nên rất được thị trường ưa chuộng. Những người trồng nhãn có kinh nghiệm ở Hưng Yên cho hay, năm nay do ảnh hưởng của thời tiết nên nhãn ra hoa muộn hơn, vì vậy nhãn sẽ thu hoạch chậm hơn so với mọi năm từ 15 - 20 ngày.

Tuần qua, thị trường rau củ tại Lâm Đồng biến động tương đối ổn định. Chỉ có một số loại rau như cải thảo, cải bó xôi và bắp cải giảm nhẹ vào đầu tuần, nhưng sau đó thị trường tiếp tục được duy trì ổn định đến thời điểm hiện tại.

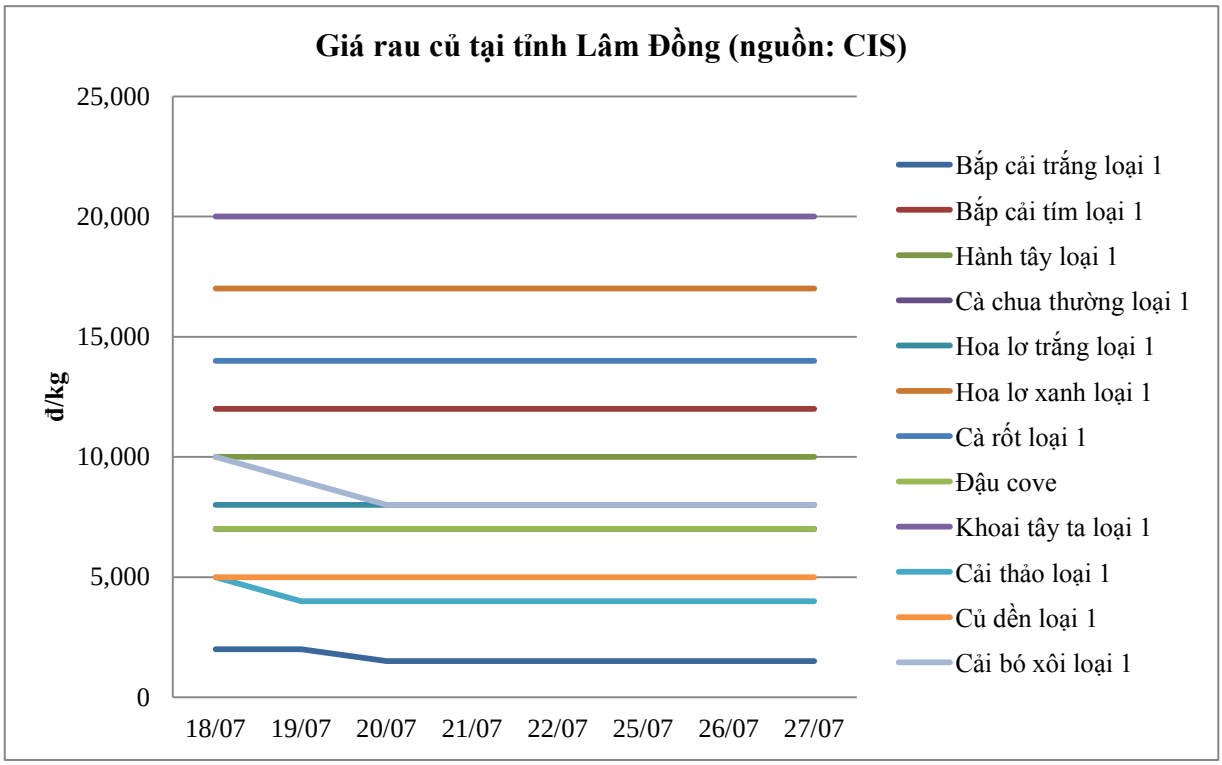

Tình hình xuất nhập khẩu: Theo Thương vụ Việt Nam tại Mỹ, Bộ Nông nghiệp Mỹ sẽ cho phép nhập khẩu thêm quả vú sữa của Việt Nam, dự kiến vào quý IV-2016. Trong Công báo Liên bang ngày 19-7, Cơ quan kiểm dịch động thực vật Mỹ (APHIS) trực thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ nêu rõ, theo đề nghị của Cục Bảo vệ thực vật Việt Nam, APHIS đã hoàn tất bản báo cáo phân tích nguy cơ dịch hại và đi đến kết luận quả vú sữa tươi từ Việt Nam là an toàn để nhập khẩu Mỹ.

Trong thời gian từ nay đến ngày 19-9, cơ quan này sẽ nhận đóng góp ý của các bên liên quan. Sau khi xem xét, nếu không có gì thay đổi, APHIS sẽ công bố quyết định cho phép nhập khẩu loại quả này trong một thông báo chính thức sau. Với thành công của thương vụ này, Việt Nam sẽ có năm loại quả được nhập khẩu Mỹ gồm vú sữa, thanh long, chôm chôm, vải và nhãn.

CDH

Thị trường thế giới: Theo nguồn tin Reuters, thị trường đậu tương có xu hướng giảm mặc dù phiên giao dịch gần đây (26/7) đã tăng nhẹ từ mức giá 938 Uscent/bushel lên 993 Uscent/bushel so với phiên giao dịch trước đó. Mức giá bình quân của tuần trước là 1037 Uscent/bushel, cao hơn so với mức bình quân của tuần này là 988 UScent/bushel.

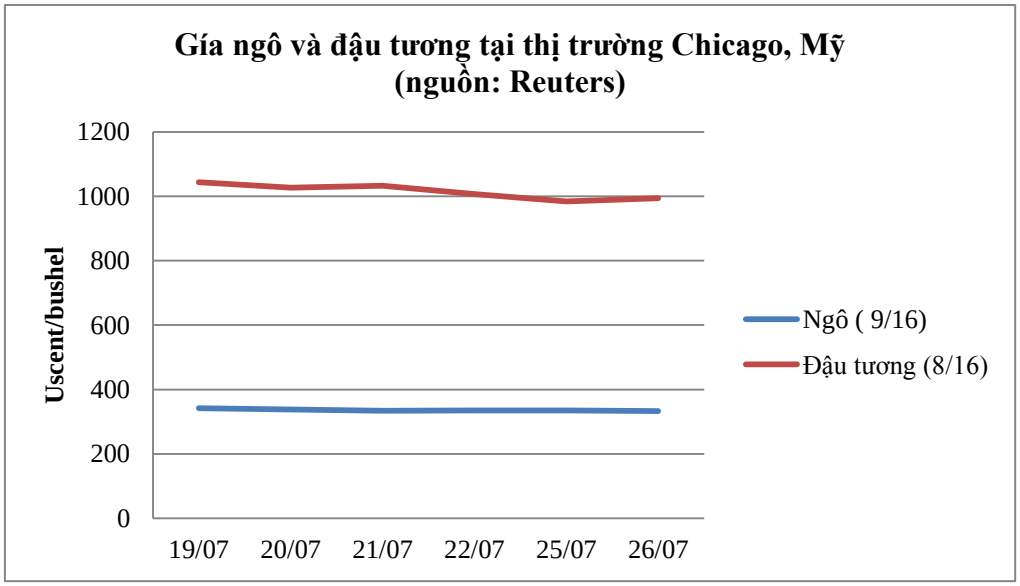

Trong khi đó, thị trường ngô trong tuần qua khá ổn định, biên độ giao động giữa các phiên giao dịch không lớn. Cụ thể, giá ngô giao tháng 9/2016 dao động từ 332-357 Uscent/bushel. USDA cho biết, nguồn cung ngô Mỹ sẽ thắt chặt hơn so với dự kiến trong những tháng tới, do xuất khẩu gia tăng.

Thị trường trong nước: Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tuần qua tương đối ổn định. Theo hệ thống giá tại địa phương, giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tại tỉnh Hưng Yên vẫn giữ ở mức ổn định của tuần trước. Cụ thể, giá cám viên dành cho heo ổn định ở mức giá 9.800đ/kg; giá cám đậm đặc dành cho heo có giá là 14.700đ/kg

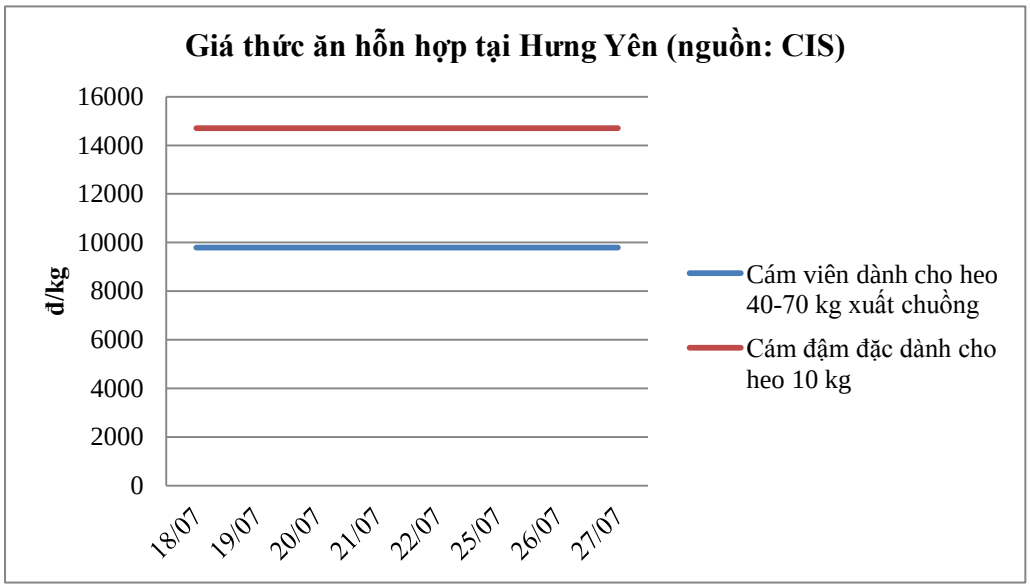

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu ước tính trong tháng 7/2016 ước đạt 363 triệu USD, nâng tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này 7 tháng đầu năm 2016 đạt 1,85 triệu USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2015. Ba thị trường nhập khẩu chính của nhóm mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm 2016 là Achentina, Hoa Kỳ và Trung Quốc, chiếm thị phần lần lượt là 45,1%, 10,3% và 7,2%. Các thị trường có giá trị mạnh là Áo (tăng 85,3%), TVQ Arap Thống Nhất (tăng 37,1%), Indonesia (tăng 14,3%) và Achentina (tăng 5,3%). Các thị trường còn lại đều có giá trị nhập khẩu giảm mạnh là Hoa Kỳ (47,7%), Brazil (giảm 44,8%), Thái Lan (41,2%), Ấn Độ (35,4%), Trung Quốc (1,5%) và Đài Loan (giảm 0,7%).

CDH

Thị trường thế giới: Giá Ure tuần qua tại Mỹ đã phục hồi từ mức thấp nhất kể từ năm 2004 mặc dù mức tăng rất khiêm tốn. Giá Ure Vịnh Mỹ tăng 2 USD/tấn lên 169 USD/tấn. Các nhà sản xuất Ure Trung Quốc đang từ chối bán Ure do giá ở mức thấp. Nếu Trung Quốc bán Ure trở lại, giá Ure thế giới sẽ chịu áp lực giảm giá do sản lượng Ure Trung Quốc trong nửa đầu năm 2016 cao hơn so với cùng kỳ.

Giá DAP vịnh Mỹ tăng 4 USD/tấn lên 307,5 USD/tấn. Giá Kali trên sàn giao dịch ổn định ở mức 220 USD/tấn.

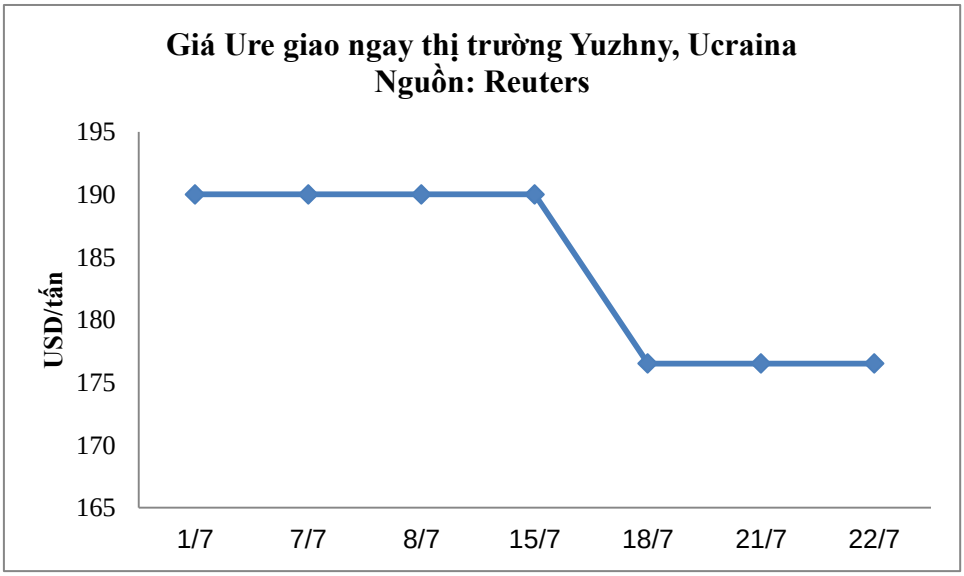

Giá phân bón toàn cầu thấp gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất phân kali và phân lân hơn là đối với phân đạm. Tuy nhiên, trong thời điểm này, thị trường phân đạm dễ tổn thương nhất do Trung Quốc đang khuyến khích nông dân chuyển từ trồng ngô sang các cây trồng khác.

Theo PotashCorp, nhà sản xuất phân kali hàng đầu thế giới, chương trình trợ cấp hào phóng mà chính phủ Trung Quốc đang thực hiện nhằm đảm bảo giá ngô đã tăng giá ngô nội địa Trung Quốc lên cao hơn giá thế giới từ 30 – 50% và thúc đẩy nông dân tăng diện tích trồng ngô thêm 44% trong suốt thập kỷ qua. Tuy nhiên, đến năm 2020, diện tích trồng ngô của Trung Quốc sẽ giảm tại 13 tỉnh, với tổng mức giảm là khoảng 3,3 triệu ha, tương đương giảm 9% do kế hoạch của chính phủ khuyến khích nông dân chuyển sang trồng khoai tây và đậu tương.

Sự chuyển dịch này của Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng lên tiêu dùng phân đạm của nước này nếu diện tích ngô giảm để nhường chỗ cho các cây trồng khác, như đậu tương. Ảnh hưởng lên thị trường phân kali sẽ ít hơn xét đến mức sử dụng phân kalki thấp cho các vùng sản xuất ngô chất lượng thấp và mức sử dụng sẽ tăng lên khi chuyển đổi cây trồng từ ngô sang đậu tương. Nhận định trên dẫn đến dự báo của Potash cho rằng giá phân kali sẽ được hỗ trợ mạnh hơn từ nửa cuối năm 2016 do nhu cầu của Trung Quốc sẽ tăng dần.

Giá phân kali sẽ ổn định vào cuối năm 2016, do nguồn cung giảm và thị trường nông sản phục hồi hỗ trợ trở lại các thị trường phân bón.

PHÂN BÓN

Thị trường trong nước: Thị trường phân bón trong nước tuần qua ổn định. Tại miền Bắc, giá các loại phân bón ổn định ở mức thấp do nhu cầu tiêu thụ yếu. Đối với phân Ure: Trung Quốc hạt trong 5.600 – 5.650 đ/kg, hạt đục Cà Mau 6.500 – 6.550 đ/kg, Phú Mỹ 6.600 – 6.650 đ/kg, Hà Bắc 6.100 – 6.150 đ/kg, Ninh Bình 6.000 – 6.050 đ/kg, Hạt trong Indonesia 5.850 – 5.900 đ/kg. Phân kali Israel 7.400 – 7.450 đ/kg, Kali Phú Mỹ 6.800 – 6.850 đ/kg, Kali Lào 6.050 – 6.100 đ/kg, Supe Lân Lâm Thao 2.600 – 2.650 đ/kg.

Tại chợ Trần Xuân Soạn, Thành phố Hồ Chí Minh, giá các loại chủng loại phân bón ổn định. NPK Bình Điền ở mức 8.800 – 8.900 đ/kg; Ure: 6.250 - 6.500 đ/kg; Kali 6.800 – 6.850 đ/kg; DAP giá 9.000 đ/kg.

Tại khu vực ĐBSCL, giá Đạm Cà Mau dao động từ 295.000 – 300.000 đ/bao (50kg); DAP xanh 18 – 4 – 6 – 0 giá 545.000 – 550.000 đ/bao; DAP Đình Vũ 450.000 – 460.000 đ/bao; DAP (Trung Quốc) và DAP (Mỹ) giá 580.000 – 600.000 đ/bao; Kali Isarel giá 420.000 đ/bao.

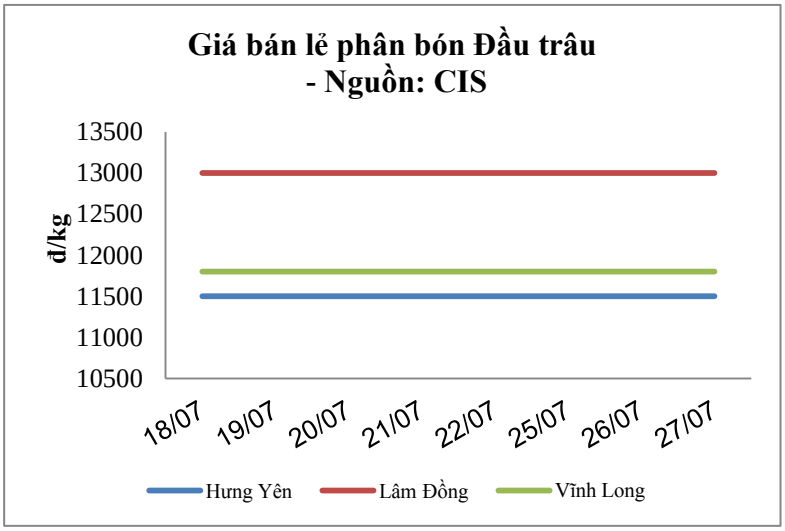

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, ước tính khối lượng nhập khẩu phân bón các loại trong tháng 7 năm 2016 đạt 469 nghìn tấn với giá trị 124 triệu USD, đưa khối lượng phân bón nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2016 đạt 2,38 triệu tấn với giá trị đạt 663 triệu USD, tăng 10,4% về khối lượng và giảm 17,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, khối lượng nhập khẩu phân đạm URE ước đạt 333 nghìn tấn với giá trị đạt 80 triệu USD, tăng 64,3% về khối lượng và 22,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; phân SA ước đạt 612 nghìn tấn với giá trị nhập khẩu đạt 74 triệu USD, giảm 3,3% về khối lượng và giảm 17,3% về giá trị so với năm 2015. Nguồn nhập khẩu phân bón chủ yếu vẫn đến từ Trung Quốc với 44% tổng khối lượng nhập khẩu mặt hàng này. Sáu tháng đầu năm 2016, nhập khẩu phân bón từ thị trường này giảm 10,4% về khối lượng và giảm 19,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là Indonesia (tăng 10,17 lần về khối lượng và tăng 8,3 lần về giá trị), Malaixia (tăng 5,7 lần về khối lượng và tăng 3,8 lần về giá trị), Israen (tăng 3,19 lần về khối lượng và tăng 2,55 lần về giá trị) và thị trường Canada tăng nhẹ về khối lượng nhưng giá trị lại giảm. Ngoài 4 thị trường trên thì các thị trường còn lại đều giảm cả về khối lượng và giá trị. Trong đó, thị trường có giá trị giảm mạnh nhất là Belarut và Nga, cả 2 thị trường trên đều có mức giảm trên 30% về khối lượng và trên 40% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

HNN

TÁC ĐỘNG CỦA BREXIT ĐẾN NGÀNH GỖ VIỆT NAM

Theo đánh giá của Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), trong EU, Anh là quốc gia nhập khẩu các sản phẩm gỗ nhiệt đới nhiều nhất. Năm 2015, giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ từ các nước nhiệt đới vào Anh lên tới 960 triệu Euro, chiếm khoảng 25% tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm gỗ từ các nước nhiệt đới vào toàn khối EU. Khác với các quốc gia trong EU, với giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ từ các nước nhiệt đới chững lại hoặc giảm, nhập khẩu các sản phẩm gỗ nhiệt đới vào Anh vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này thể hiện sự mở rộng thị trường trong việc tiêu thụ các sản phẩm gỗ tại Anh.

Quyết định rời EU của nước Anh, còn được gọi là "Brexit" có ý nghĩa quan trọng đối với ngành công nghiệp gỗ nhiệt đới. Theo ITTO, sự mất giá của đồng Bảng Anh, cộng với sự mất giá của thị trường chứng khoán đã làm tụt giảm khoảng 30% về giá trị cổ phiếu của ngành xây dựng nhà cửa tại Anh. Đánh giá của Liên đoàn Thương mại gỗ của Anh (TFF) cũng cho thấy, Brexit sẽ tác động trực tiếp đến ngành xây dựng nhà, làm tăng khoảng 10-12% chi phí trong xây dựng, và điều này dẫn đến việc dừng thực hiện các dự án xây dựng trong tương lai.

Việt Nam là một trong ba quốc gia xuất khẩu các sản phẩm gỗ nhiều nhất vào Anh (bên cạnh Indonesia và Malaysia). Trong EU, Anh là thị trường lớn nhất nhập khẩu các sản phẩm gỗ của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu hàng năm chiếm khoảng 35-36% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Các con số về kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Anh và các nước còn lại thuộc khối EU giai đoạn 2012-2015 được chỉ ra cho thấy kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Anh liên tục tăng. Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang Anh đạt gần 270 triệu USD, tăng nhanh từ mức gần 181 triệu USD năm 2012.

Giai đoạn 2006 – 2015, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nông lâm thủy sản Việt Nam của Anh trung bình là: nội thất (chủ yếu là đồ gỗ nội thất) 7,9%/năm (so với 3,6%/năm của EU); thủy sản chưa chế biến 18%/năm (EU là 2,4%/năm); cà phê, chè và gia vị 8,6%/năm (EU là 6,6%/năm); quả và các loại hạt (chủ yếu là hạt điều) 15%/năm (EU là 18,5%/năm), thịt và thủy sản đã qua chế biến 14,1% (EU cũng là 14,1%/năm).

Sự kiện Brexit gây mất giá đồng Bảng Anh, về mặt lý thuyết sẽ tác động tiêu cực đến giá xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay chưa thể đưa ra dự đoán chính xác về mức độ suy thoái kinh tế của nước Anh trong thời gian tới, do vậy chưa thể đánh giá được sự sụt giảm trong việc nhập khẩu các sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào Anh.

Thực tế, thời gian nước Anh rút khỏi EU là trong vòng 2 năm. Trong vòng 2 năm này, tất cả các luật của EU vẫn được áp dụng tại Anh, và nước Anh vẫn tham gia vào EU như bình thường. Do đó, trong ngắn hạn Brexit không gây tác động gì tới doanh nghiệp gỗ. Xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vào Anh chỉ chiếm khoảng 5% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, trong khi tăng trưởng xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam tăng khoảng 10%/năm, nên biến động từ thị trường này nếu có vẫn ở trong mức kiểm soát của doanh nghiệp ngành gỗ.

Hiện tại, Việt Nam và EU đang đàm phán FLEGT VPA (Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi Lâm luật, Quản trị và Thương mại lâm sản). Vấn đề đặt ra là Brexit liệu có ảnh hưởng đến quá trình đàm phán hay không? Thực tế là nước Anh cần ít nhất 2 năm để thực hiện đàm phán với EU về các bước để rời khỏi EU nên các quy định và chính sách của EU sẽ không có bất kỳ thay đổi nào. Trong cuộc họp báo công bố kết quả đàm phán giữa Việt Nam và EU hồi tháng 4 vừa qua, hai bên đã cam kết thống nhất về lộ trình ký kết VPA dự kiến vào cuối năm 2016. Như vậy, việc Anh rời khỏi EU hoàn toàn không có ảnh hưởng đến kết quả đàm phán FLEGT VPA giữa Việt Nam và EU. Ngay cả khi nước Anh rời khỏi EU thì nước Anh vẫn là nước có vai trò tích cực trong đàm phán FLEGT VPA với nhiều quốc gia bởi họ là nước khởi xướng Hiệp định này.

Các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam cần cập nhật thông tin và có những giải pháp ứng phó với các kịch bản thị trường khác nhau, bởi trong tương lai có thể có những thay đổi về thuế, tỷ giá, thủ tục và phí hải quan, cũng như các thay đổi quy định và tiêu chuẩn hiện đang được EU áp dụng.

HNN

Tài liệu tham khảo:

- Báo Công Thương
- Thông tấn xã Việt Nam
- Tintucnongnghiep.com,
- Vinanet.com.vn
- Tổng Cục Hải quan
- Báo Điện tử Chính phủ

VÚ SỮA VIỆT NAM SẼ ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU VÀO MỸ TỪ QUÝ IV/2016

Tiếp theo các loại quả Việt Nam đã được Bộ Nông nghiệp Mỹ chính thức cho phép nhập khẩu vào thị trường Mỹ gồm: thanh long, chôm chôm, vải và nhãn, Bộ Nông nghiệp Mỹ vừa cho đăng Công báo Liên bang sẽ cho phép nhập khẩu thêm trái vú sữa của Việt Nam vào Mỹ, dự kiến từ quý IV năm nay.

Tại Công báo Liên bang ngày 19/7/2016, Cơ quan kiểm dịch động thực vật Hoa Kỳ (APHIS) trực thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ nêu rõ:

Theo đề nghị của Cục Bảo vệ thực vật Việt Nam, Cơ quan Kiểm dịch động thực vật Hoa Kỳ (APHIS) đã hoàn tất Bản Báo cáo phân tích nguy cơ dịch hại để đánh giá những nguy cơ liên quan đến việc nhập khẩu trái vú sữa tươi từ Việt Nam vào lục địa Hoa Kỳ. Trên cơ sở của Bản Báo cáo phân tích này, chúng tôi kết luận rằng trái vú sữa tươi từ Việt Nam là an toàn để nhập khẩu vào lục địa Hoa Kỳ, chúng tôi xác định rằng chỉ cần áp dụng một hoặc vài tiêu chuẩn về vệ sinh thực vật nhất định là có thể làm giảm bớt những nguy cơ của việc xâm nhập hay lan truyền sâu bọ thực vật hoặc dịch hại liên quan đến việc nhập khẩu trái vú sữa tươi từ Việt Nam. Những tiêu chuẩn này là:

- Trái vú sữa tươi chỉ được nhập khẩu như hàng hóa thương mại;
- Mỗi chuyến hàng xuất khẩu trái vú sữa tươi đều phải có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ thực vật Việt Nam cấp;
- Mỗi chuyến hàng xuất khẩu trái vú sữa tươi phải được xử lý đúng quy định theo mục 7 phần 305 của Luật về các quy định của Liên bang (CFR); và
- Mỗi chuyến hàng xuất khẩu trái vú sữa tươi đều là đối tượng kiểm tra ngay khi cập cảng vào Hoa Kỳ.

Chúng tôi xin công bố công khai Bản Báo cáo phân tích nguy cơ dịch hại để mọi người xem xét và cho ý kiến bình luận. Thời gian gửi bình luận đến ngày 19/9/2016.

Sau khi xem xét mọi ý kiến đóng góp, bình luận nhận được, nếu toàn bộ phân tích kết luận của chúng tôi và Người chịu trách nhiệm xác định nguy cơ dịch hại vẫn không thay đổi chúng tôi sẽ cho công bố quyết định cho phép nhập khẩu trái vú sữa tươi từ Việt Nam vào Mỹ trong một thông báo chính thức sau.

Như vậy, trái vú sữa tươi của Việt Nam là loại quả thứ 5 sẽ chính thức được phép nhập khẩu vào thị trường Mỹ dự kiến từ Quý IV năm nay. Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ thông báo tin vui này tới các doanh nghiệp trong nước biết và chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt hàng và thương nhân sẵn sàng cung cấp trái vú sữa tươi vào thị trường Mỹ ngay khi có Thông báo chính thức của Bộ Nông nghiệp Mỹ.

Nguồn: Báo công thương điện tử

RA MẮT DỰ ÁN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ BẢN ĐỒ VÙNG NUÔI CÁ TRA

Ngày 27/7, tại thành phố Cần Thơ, Hiệp hội cá tra Việt Nam đã tổ chức lễ ra mắt Dự án Thương mại điện tử với website: mekongfishmaket.com và Bản đồ vùng nuôi cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long với website: pangasiusmap.com. Hai website trên là sản phẩm của Dự án Chương trình nâng cao năng lực xúc tiến xuất khẩu doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua hệ thống xúc tiến thương mại địa phương do nhà tài trợ SECO - Thụy Sỹ, đơn vị quản lý dự án là Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương thực hiện. Đây là dự án với nhiều hoạt động hỗ trợ cho doanh nghiệp, ngành hàng nâng cao năng lực xuất khẩu với hoạt động hội chợ, hội thảo, đào tạo, website, tư vấn xuất khẩu cho doanh nghiệp.

Việc ra mắt 2 website mới này là cơ hội mới để khởi đầu cho ngành cá tra nói riêng, ngành thủy sản Việt Nam nói chung, mở thêm kênh thông tin cho hoạt động thương mại, truy xuất nguồn gốc cho thủy sản đáp ứng yêu cầu về an toàn, minh bạch sản phẩm thực phẩm.

Website pangasiusmap.com là bản đồ khởi động với cập nhật được 200 vùng nuôi cá tra của doanh nghiệp và hộ nuôi cá của 6 tỉnh, thành gồm thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Bến Tre, Tiền Giang với tổng số là 1.104 ao với diện tích nuôi là 1.230 ha. Sử dụng bản đồ địa lý này, người xem sẽ dễ dàng tìm kiếm thông tin và xác định vị trí vùng nuôi trên hệ thống. Bản đồ kết hợp với bộ lọc dữ liệu tìm kiếm và trích xuất báo cáo về diện tích, sản lượng, số lượng doanh nghiệp, hộ nuôi cá tra, dự báo sản lượng thu hoạch trong thời gian tới.

Website mekongfishmaket.com cung cấp cho thành viên bán hàng các tiện ích hỗ trợ cho hoạt động quảng bá sản phẩm, báo giá, quản trị hiệu suất của nhân viên bán hàng. Việc đăng ký thành viên được thực hiện đơn giản, nhanh chóng và miễn phí, cung cấp các dịch vụ chứng thực chất lượng cho các nhà cung ứng thủy sản để tạo uy tín giao dịch đối với nhà nhập khẩu, cung cấp cho các thông tin về thị trường hoạt động, cung cầu hàng hóa, định hướng tiêu dùng cho từng khu vực, các đặc điểm về nhu cầu hàng hóa tại các khu vực thông qua việc hỏi hàng, chào mua.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam sẽ xây dựng 6 trung tâm phát triển nghề cá lớn tại Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa -Vũng Tàu, Kiên Giang. Mỗi trung tâm nghề cá lớn có chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc tổ chức, không gian gắn với lợi ích kinh tế, xã hội, tài nguyên, nguồn nguyên liệu, hạ tầng kỹ thuật, có ranh giới và quy chế hoạt động riêng, làm đầu mối sản xuất, thương mại, dịch vụ hậu cần nghề cá trong thể liên hoàn liên kết để giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh...

Tại buổi lễ ra mắt, ngoài việc giới thiệu ý nghĩa, mục dích của dự án, các cơ quan quản lý, các nhà tư vấn còn giới thiệu chức năng sản phẩm thương mại điện tử, bản đồ nguyên liệu thủy sản, chia sẻ kinh nghiệm trong kinh doanh online hiệu quả cũng như thử nghiệm trên laptop về 2 website nói trên.

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

CÀ PHÊ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Trong nước										
Cà phê nhân xô vối	Đắc lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	38400	38300	38200	38300	38300	37700	37600	38000
Cà phê nhân xô vối	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg	37700	37700	37700	37700	37800	37300	37200	37500
Thế giới										
Cà phê Robusta (7/16)	London - Anh	USD /tấn	1805	1801	1808	1810	1780		1803	

CAO SU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Trong nước										
Mủ cao su dạng nước (32 độ/kg)	Bình Phước- Phước Long	đ/kg	7680		7680		7360	7360		7360
Thế giới										
cao su RSS3 (7/16)	TOCOM- Nhật Bản	Yên/kg		172.2	177.3	185.2	190	188.1		
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg				68.7	69.7	69	67.5	
SIR20 BELAWAN NN (7/16)	Indonesia	Uscent /kg	152	152	153	153.5	157	156	155.5	

ĐƯỜNG									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY						
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07
Đường trắng (10/16)	London -Anh	USD /tấn	534	535.5	533.9	539.7	537.8	537.5	528.5

GỖ									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY						
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07
Gỗ xẻ (9/16)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	328.3	325.7	327.6	329.9	329.1	329.7	330.2

CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Trong nước										
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	27000	27000	27000	27000	27000	27000	27000	27000
Gà trống ta hơi	An Giang-Thoại Sơn	đ/kg	80000	80000	80000	80000	80000	80000	80000	80000
Lợn hơi	Vĩnh Long-Chợ Vũng Liêm	đ/kg	42500		42500		42500	42500		42500
Lợn hơi	An Giang-Thoại Sơn	đ/kg	44000	44000	44000	44000	44000	44000	44000	44000
Thế giới										
Lợn hơi (8/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb	77.825	77.35	76.2	74.45	75.275	75.675	74.6	

THỨC ĂN CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Trong nước										
Cám viên heo từ 40 - 70 kg mã số 1041H	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg	9800		9800		9800	9800		9800
Cám đậm đặc loại từ 10 kg - Xuất chuồng mã số 9020HS	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg	14700		14700		14700	14700		14700
Thế giới										
Ngô (9/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	357	341.75	337.5	334.25	335	334.75	332.5	
Đậu tương (8/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	1078.3	1044	1027	1032.5	1006.5	983.75	993.5	

CHÈ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	100000	100000		100000		100000		100000
Chè cành chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	180000	180000		180000		180000		180000
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	130000	130000		130000		130000		130000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	13000	13000		13000		13000		13000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	8000	8000		8000		8000		8000
Sản xuất chè xanh (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Sản xuất chè đen (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
Thế giới										
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg							3.05	

PHÂN BÓN										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Trong nước										
Phân Đầu trâu L1	Hưng Yên- Yên Mỹ- Trung Hưng	đ/kg	11500		11500		11500	11500		11500
NPK cò pháp (20-20-15)	Lâm Đồng - Đà Lạt	đ/kg	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000
NPK 20-20-15-TE	Vĩnh Long- Bình Minh	đ/bao 50kg	590000		590000		590000	590000		590000
Thế giới										
Urea Yuzhny (Giao ngay)	Nga	USD /tấn				176.5	176.5			

LÚA, GẠO										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Lúa đông xuân sớm IR50404	Vĩnh Long	đ/kg	4100		4100		4250	4250		4250
Lúa CLC IR 50404 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4200	4200	4200	4300	4300	4400	4400	4400
Lúa CLC OM 2514 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4500	4500	4500	4600	4600	4600	4600	4600
Lúa CLC OM 1490 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4600	4600	4600	4600	4600	4600	4600	4600
Lúa CLC OM 2717 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4700	4700	4700	4700	4700	4700	4700	4700
Lúa tẻ thường	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg	5400		5400		5400	5400		5400
Lúa dài	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg	5700		5700		5700	5700		5700
Gạo CLC IR 50404	Vĩnh Long	đ/kg	11000		11000		11000	11000		11000
Gạo tẻ chất lượng cao (CLC)IR 50404	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500

PHỤ LỤC

THỦY SẢN										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Tôm sú nuôi 40-45 con/kg	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg	300000		300000		300000	300000		300000
Tôm sú nuôi 30-35 con/kg	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg	350000		350000		350000	350000		350000
Cá tra thịt trắng	Vĩnh Long	đ/kg	19000		19000		19000	19000		19000
Tôm càng xanh	Vĩnh Long	đ/kg	300000		300000		300000	300000		300000
Cá tra	An Giang	đ/kg	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000
Tôm càng xanh	An Giang	đ/kg	210000	210000	210000	210000	210000	210000	210000	210000

QUẢ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Xoài cát Hòa Lộc	Tiền Giang	đ/kg	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000
Xoài Cát Chu	Tiền Giang	đ/kg	15000	15000	15000	15000	15000	15000	15000	15000
Dưa hấu loại 1	Tiền Giang	đ/kg	6000	6000	6000	6000	6000	6000	6000	6000
Thanh long ruột đỏ	Tiền Giang	đ/kg	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000	11000
Thanh long ruột trắng	Tiền Giang	đ/kg	6000	6000	6000	6000	6000	5000	5000	5000
Chôm chôm Java	Tiền Giang	đ/kg	9000	9000	9000	11000	11000	12000	12000	12000
Chôm chôm nhãn	Tiền Giang	đ/kg	15000	15000	15000	18000	18000	18000	18000	18000
Chôm chôm Rong-Riêng	Tiền Giang	đ/kg	18000	18000	18000	22000	22000	22000	22000	22000
Sầu riêng monthong loại 1	Tiền Giang	đ/kg	38000	38000	38000	38000	38000	40000	40000	40000
Sầu riêng Ri6 loại 1	Tiền Giang	đ/kg	35000	35000	35000	35000	35000	35000	35000	35000

PHỤ LỤC

RAU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Bắp cải trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	2000	2000	1500	1500	1500	1500	1500	1500
Bắp cải tím loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000
Hành tây loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000
Cà chua thường loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Hoa lơ trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Hoa lơ xanh loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	17000	17000	17000	17000	17000	17000	17000	17000
Cà rốt loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	14000	14000	14000	14000	14000	14000	14000	14000
Đậu Hà lan (trái non)	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	60000	60000	60000	60000	60000	60000	60000	60000
Đậu cove	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Khoai tây ta loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000
Cải thảo loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5000	4000	4000	4000	4000	4000	4000	4000
Củ dền loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000
Cải bó xôi loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	9000	8000	8000	8000	8000	8000	8000

HẠT TIÊU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	25/07	26/07	27/07
Hạt tiêu đen	Bình Phước-Huyện Bù Đốp	đ/kg	178000		178000		178000	178000		178000
Hạt tiêu đen	Đắc lắc-TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	167000	168000	168000	168000	168000	166000	166000	166000

HẠT ĐIỀU							
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY				
			11/07	13/07	15/07	18/07	20/07
Hạt điều khô mua xô	Bình Phước-Huyện Bù Đăng	đ/kg	43500	43500	43000	43000	43000

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THUỶ SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 7 năm 2016

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

Chỉ tiêu	TH 6 tháng đầu năm 2015		TH 6 tháng đầu năm 2016		% so sánh 2016/2015	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
A	1	2	*3*	*4*	*5*	*6*
XUẤT KHẨU					-	-
Tổng kim ngạch XK		**14,273**		**15,158**		**106.2%**
1. Nông sản chính, *trong đó:*		**6,966**		**7,329**		***105.2%***
Cà phê	705	1,450	984	1,707	139.6%	117.8%
Cao su	414	604	444	551	107.3%	91.3%
Gạo	2,985	1,287	2,657	1,198	89.0%	93.1%
Chè	54	90	55	88	102.9%	97.9%
Hạt điều	149	1,075	157	1,211	105.7%	112.7%
Hạt tiêu	87	811	107	863	122.6%	106.5%
Hàng rau quả		851		1,156		135.9%
Sắn và sản phẩm từ sắn	2,706	799	2,103	554	77.7%	69.3%
Trong đó: Sắn	*1,531*	*351*	*1,067*	*183*	*69.7%*	*52.1%*
2. Thuỷ sản		**2,953**		**3,084**		**104.4%**
3. Lâm sản chính, *trong đó:*		***3,328***		***3,374***		***101.4%***
Quế		30.7		32.7		106.5%
Gỗ & sản phẩm gỗ		3,170		3,215		*101.4%*
Trong đó: Gỗ		*2,222*		*2,332*		*104.9%*
SP mây, tre, cói, thảm		127		126		99.5%
NHẬP KHẨU		1,026		1,371		
Tổng kim ngạch NK		**11,384**		**11,212**		98.5%
Các mặt hàng nhập khẩu chính		**8,913**		***7,852***		88.1%
Phân bón các loại	***2,074***	***668***	1,914	539	92.3%	80.7%
- U RE	*96*	29	*258*	*62*	*269.6%*	*213.2%*
- S A	*522*	*73*	*496*	*61*	*95.0%*	*83.0%*
- D A P	*479*	*226*	*390*	*152*	*81.4%*	*67.5%*
- N P K	*203*	*88*	*153*	*65*	*75.0%*	*73.1%*
- Các loại phân bón khác	*774*	*252*	*617*	*199*	*79.8%*	*79.1%*
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		*396*		344		86.8%
Lúa mỳ	1,177	321	1,739	375	147.7%	116.8%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,666		1,488		89.4%
Dầu mỡ động, thực vật		323		304		94.0%
Cao su	189	325	196	296	103.6%	91.2%
Bông các loại	536	854	520	796	97.2%	93.2%
Sữa &sản phẩm sữa		519		431		82.9%
Gỗ & sản phẩm gỗ		1,090		873		80.1%
Muối		9		7		80.8%
Hàng thủy sản		511		484		94.8%
Hàng rau quả		519		351		67.7%
Ngô	3,284	755	3,331	652	101.4%	86.3%
Hạt điều	436	553	404	602	92.5%	109.0%
Đậu tương	864	405	764	309	88.5%	76.3%

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN CHÍNH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA LỚN

Đơn vị: Lượng = tấn; Giá trị = 1,000 USD

1 *Hoa Kỳ:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	127,983	222,409	168.3	139.1	1	Bông các loại	239,823	374,183	89.9	84.7
2	Cao su	12,415	14,490	87.9	77.1	2	Cao su	4,504	10,017	118.2	101.9
3	Chè	2,777	3,271	74.1	74.8	3	Dầu mỡ động thực vật		3,871		110.3
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		1,270,113		105.3	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		109,539		99.3
5	Hàng rau quả		42,413		156.7	5	Hàng rau quả		32,071		106.0
6	Hàng thủy sản		635,603		111.0	6	Lúa mì	89,743	23,596	94.7	89.5
7	Hạt điều	52,656	407,497	98.2	103.7	7	Sữa và sản phẩm sữa		21,505		30.4
8	Hạt tiêu	23,612	205,407	132.1	119.2	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		153,489		52.3
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		29,555		97.5	9	Hàng thủy sản		11,181		71.27
10	Gạo	16,227	8,988	58.18	56.67		**Tổng**		**739,451**		
	Tổng		**2,839,746**								

2 *Trung Quốc:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	28,383	59,287	184.7	153.5	1	Bông các loại	1181	2,144	113.1	109.4
2	Cao su	244,053	298,730	120.5	101.2	2	Cao su	11,852	24,152	123.6	128.7
3	Chè	3,095	8,457	65.7	128.3	3	Dầu mỡ động thực vật		5,043		148.2
4	Gạo	912,076	420,193	77.0	86.8	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		121,276		100.3
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		435,461		103.5	5	Hàng rau quả		80,735		131.0
6	Hàng rau quả		803,808		153.9	6	Hàng thủy sản		29,717		107.8
7	Hàng thủy sản		299,069		155.1	7	Phân bón các loại	909,021	237,108	89.6	80.2
8	Hạt điều	21,297	159,610	112.5	123.4	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		107,565		98.5
10	Sắn và các sản phẩm từ sắn	1,840,829	477,109	76.5	67.0	9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		170,602		78.0
	Tổng		**2,961,725**			10	Muối		2,537		96.4
							Tổng		**780,878**		

3 *Nhật Bản:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	55,395	101,596	129.6	114.0	1	Cao su	25,997	48,306	106.9	91.2
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		479,051		99.9	2	Hàng thủy sản		29,353		92.9
3	Hàng rau quả		35,152		95.1	3	Phân bón các loại	99,040	13,392	78.2	68.1
4	Hàng thủy sản		441,542		97.9	4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		20,164		104.4
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		19,725		90.5	5	Muối		48		87.9
6	Sắn và các sản phẩm từ sắn	59,250	11,187	122.3	78.5		**Tổng**		**111,263**		
7	Cao su	5,147	7,338	111.7	94.7						
	Tổng		**1,095,591**								

4 *Hàn Quốc:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	14,802	19,656	122.6	107.6	1	Bông các loại	509	1,212	28.3	66.5
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		276,830		118.5	2	Cao su	40,106	61,222	103.5	92.8
3	Hàng rau quả		44,634		126.4	3	Dầu mỡ động thực vật		2,556		114.4
4	Hàng thủy sản		258,731		100.9	4	Hàng rau quả		3,332		153.4
5	Hạt tiêu	2,985	24,574	115.3	102.4	5	Hàng thủy sản		21,016		65.1
6	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,153		130.8	6	Phân bón các loại	73,704	32,663	96.8	98.6
7	Sắn và các sản phẩm từ sắn	50,888	11,760	80.7	72.3	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		14,092		56.4
	Tổng		**642,339**				**Tổng**		**136,093**		

5 *Nga:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	34,681	62,724	176.8	133.4
2	Chè	7,856	10,935	112.2	102.7
	Tổng		**73,659**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	144,261	50,043	63.2	55.1
2	Hàng thủy sản		16,021		92.3
3	Cao su	5,169	6,995	100.0	71.5
4	Lúa mì	48,300	9,338	-	-
	Tổng		**82,398**		

6 *Brazil:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	64,690	99,199	152.8	145.3
2	Lúa mì	333,623	63,755	108.5	86.5
3	Ngô	1,995,770	387,733	113.2	97.8
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		65,174		55.2
	Tổng		**615,861**		

Một số quốc gia khu vực châu Á

1 *Thái Lan:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		21,087		122.7	1	Cao su	16,853	23,923	102.7	92.3
2	Hàng thủy sản		111,927		107.7	2	Dầu mỡ động thực vật		3,742		533.6
3	Hạt điều	4,378	34,585	93.1	103.0	3	Hàng rau quả		143,503		182.0
	Tổng		**167,598**			4	Ngô	10,156	12,980	171.9	77.0
						5	Sữa và sản phẩm sữa		38,722		102.9
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		41,378		58.8
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		11,659		71.2
						8	Muối		218		55.6
						9	Gỗ & sản phẩm gỗ		43,439		101.3
							Tổng		**319,565**		

2 *Inđônêxia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	8,040	7,287	223.0	205.4	1	Bông các loại	2,044	1,942	101.4	105.0
2	Gạo	350,924	139,277	134.8	128.7	2	Cao su	5,181	8,755	116.1	105.7
	Tổng		**146,564**			3	Dầu mỡ động thực vật		67,480		439.1
						4	Hàng thủy sản		21,527		169.9
						5	Phân bón các loại	110,124	27,250	1,017.0	830.5
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		42,444		114.3
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		10,041		105.2
							Tổng		**179,440**		

3 *Malaixia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	36,595	43,515	54.8	46.7	1	Cao su	8,737	8,925	158.3	127.4
2	Gạo	94,736	44,193	36.4	40.8	2	Dầu mỡ động thực vật		196,974		87.8
3	Sắn và các sản phẩm từ sắn	20,843	7,429	124.9	106.0	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		44,183		88.6
4	Hàng rau quả		25,181		133.7	4	Phân bón các loại	64,549	16,151	574.4	381.1
5	Chè	2,528	1,750	207.4	183.2	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		8,445		94.2
	Tổng		**122,068**			6	Sữa và sản phẩm sữa		15,890		117.1
							Tổng		**290,568**		

4 *Singapor:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	42,840	21,739	64.9	65.4	1	Sữa và sản phẩm sữa		70,910		100.4
2	Hàng rau quả		13,925		111.1	2	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		24,332		106.0
	Tổng		**35,663**				**Tổng**		**95,242**		

5 *Lào:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		74,642		30.6
2	Phân bón các loại	74,207	18,126	72.2	66.4
3	Ngô	568	114	129.1	126.1
	Tổng		**92,882**		

6 *Căm-phu-chia:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	24,909	28,622	84.2	69.5
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		86,043		58.4
3	Ngô	5502	1,379	107.9	100.0
	Tổng		**114,664**		

7 *Mianma:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		15,239		56.5
	Tổng		**15,239**		

8 *Philippin:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	33,511	60,993	219.4	163.7
2	Chè	456	1,200	350.8	350.0
3	Gạo	193,435	82,399	45.2	45.7
4	Sắn và các sản phẩm từ sắn	22,381	8,469	82.4	73.7
5	Hạt tiêu	5,139	39,590	299.1	342.4
	Tổng		**192,652**		

9 *Hồng Công:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	52,711	26,710	101.4	95.5
	Tổng		**26,710**		

10 *Ấn độ:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	34,947	46,418	108.5	94.2
2	Hạt tiêu	7,683	57,742	125.0	101.7
3	**Tổng**		**104,161**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	83,267	120,631	83.0	80.2
2	Dầu mỡ động thực vật		1,167		31.0
3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		40,132		64.6
4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		22,250		106.2
5	Hàng thuỷ sản		126,842		81.6
6	Hàng rau quả		4,912		255.2
7	Muối		3,562		72.4
8	Ngô	482	1,349	0.5	5.9
	Tổng		**320,845**		

11 *Đài Loan:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	10,264	13,459	98.6	82.7	1	Bông các loại	1108	1,467	67.1	80.3
2	Chè	6,580	10,531	89.8	98.2	2	Cao su	18,013	27,624	112.2	103.8
3	Hàng rau quả		17,614		107.7	3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		33,099		99.3
4	Sắn và các sản phẩm từ sắn	21,902	8,177	99.8	89.9	4	Hàng thuỷ sản		45,709		139.4
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		3,311		112.2	5	Muối		115		116.3
6	Gạo	22,391	10,584	115.7	105.8		**Tổng**		**106,547**		
	Tổng		**63,677**								

12 *Pakixtan:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	4,746	35,889	321.3	267.8	1	Muối		24		1,229.5
2	Chè	14,650	29,732	98.5	88.9		**Tổng**		**24**		
	Tổng		**65,621**								

Một số quốc gia khu vực châu Âu

1 *Đức:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	159,873	264,399	143.8	123.2	1	Gỗ & sản phẩm gỗ		24,555		126.9
2	Cao su	15,308	19,211	151.2	119.8	2	Sữa và sản phẩm sữa		26,276		91.1
3	Gỗ & sản phẩm gỗ		53,320		84.9	3	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		27,367		131.3
4	Hàng thuỷ sản		88,490		94.0	4	Muối		24		147.8
5	Hạt điều	4,826	37,794	110.9	117.7		**Tổng**		**78,221**		
6	Hạt tiêu	4,888	45,632	127.8	115.8						
7	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		15,647		100.7						
	Tổng		**524,493**								

2 *Hà Lan:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		36,602		103.2	1	Sữa và sản phẩm sữa		19,441		98.6
2	Hàng rau quả		28,052		148.9	2	Muối		33		-
3	Hạt điều	20,710	161,666	121.5	128.8		**Tổng**		**19,474**		
4	Hạt tiêu	3,277	30,186	86.0	75.0						
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,278		105.5						
6	Hàng thuỷ sản		85,461		107.3						
	Tổng		**348,244**								

3 Pháp:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		49,403		101.7
2	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		3,903		121.6
	Tổng		**53,307**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		11,377		180.7
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		17,992		122.2
3	Sữa và sản phẩm sữa		23,320		159.5
	Tổng		**52,689**		

4 Anh:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		159,770		111.2
2	Hàng thuỷ sản		86,939		102.9
3	Hạt điều	7,007	53,566	118.0	127.6
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		5,143		102.0
	Tổng		**305,417**		

5 Tây Ban Nha:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	3,557	29,297	118.8	109.6
2	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		3,492		108.8
3	Cà phê	62,646	108,263	105.0	89.7
	Tổng		**141,053**		

6 Italia:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	79,118	132,959	126.5	109.2
2	Cao su	5,524	6,514	129.9	103.1
3	Hạt điều	2,764	16,384	113.2	125.2
	Tổng		**139,473**		

7 Bỉ:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	38,882	68,555	127.0	105.5
	Tổng		**68,555**		

8 *Áo:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		53,348		185.3
	Tổng		**53,348**		

9 *Bêlarut:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	90,731	27,983	49.8	44.0
	Tổng		**27,983**		

10 *Nauy:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng thủy sản		45,854		132.0
	Tổng		**45,854**		

11 *Thổ Nhĩ Kỳ:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	9,282	11,203	107.5	90.8
	Tổng		**11,203**		

12 *Ucraina:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Lúa mì	745	141	-	-
	Tổng		**141**		

13 *Đan Mạch*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng Thủy sản		12,118		165.2
	Tổng		**12,118**		

14 *Ailen*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		22,824		72.9
	Tổng		**22,824**		

Một số quốc gia Trung Đông

1 *TVQ ARập thống nhất:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	884	1,383	68.6	72.0	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		30,000		137.1
2	Hạt tiêu	8,282	61,351	88.5	75.3		**Tổng**		**30,000**		
3	Hàng rau quả		10,652		172.22						
	Tổng		**73,386**								

2 *Israen:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt điều	2,481	20,456	126.3	137.8	1	Phân bón các loại	49,525	16,792	319.5	255.6
	Tổng		**20,456**			2	Muối		22		176.73
							Tổng		**16,814**		

3 *Ai cập*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	3,989	28,751	124.9	105.9
	Tổng		**28,751**		

Một số quốc gia khu vực Châu Mỹ

1 *Áchentina:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		671,513		105.3
2	Ngô	1,244,197	231,611	89.5	74.2
3	Bông các loại	667	855	48.8	46.7
4	Dầu mỡ động thực vật		2,140		4.5
	Tổng		**906,119**		

2 *Chile:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Dầu mỡ động thực vật		6,140		107.8
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		32,988		86.3
3	Hàng rau quả		3,280		76.8
	Tổng		**39,128**		

3 *Canada:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		61,396		83.1
2	Hạt điều	5,629	45,406	97.5	103.7
3	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		3,349		103.4
4	Hàng thủy sản		73,380		90.88
	Tổng		**183,532**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Lúa mì	33,644	8,955	46.3	40.5
2	Phân bón các loại	110,366	34,289	104.0	94.1
	Tổng		**43,244**		

Một số quốc gia Châu Úc

1 *Ôxtrâylia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		73,251		109.1	1	Bông các loại	23,649	40,327	488.5	419.7
2	Hàng thuỷ sản		78,411		105.4	2	Dầu mỡ động thực vật		2,131		97.7
3	Hạt điều	6,578	50,779	89.1	96.2	3	Lúa mì	799,948	189,278	119.5	99.0
	Tổng		**202,441**			4	Sữa và sản phẩm sữa		31,009		115.3
						5	Hàng rau quả		19,819		422.5
							Tổng		**282,565**		

2 *Niuzilân:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		25,489		96.2
2	Sữa và sản phẩm sữa		107,073		79.9
3	Hàng rau quả		11,371		166.8
4	Muối		257		69.1
	Tổng		**144,191**		

Một số quốc gia khu vực Châu Phi

1 *Bờ biển Ngà:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	126,706	61,175	122.0	131.3	1	Bông các loại	23,430	34,878	120.8	115.5
	Tổng		**61,175**				**Tổng**		**34,878**		

2 *Gana:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	246,339	118,526	150.3	141.0
	Tổng		**118,526**		

3 *Nam Phi:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		7,043		79.7
	Tổng		**7,043**		

4 *Angiêri*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	33,970	55,478	176.5	152.0
	Tổng		**55,478**		

5 *Arập Xê Út*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	**6 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	793	1,878	95.8	87.3
	Tổng		**1,878**		